

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 90/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ
sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực
giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3418/TTr-SGDĐT ngày 25 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm:

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề (Theo Quyết định số 1746/QĐ- UBND ngày 07/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)	Định mức kinh tế - kỹ thuật (Tại các phụ lục kèm theo Quyết định này)
I	CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP		
1	Công nghệ chế biến chè	4540101	Phụ lục 01
2	Chế biến chè xanh, chè đen	4540102	Phụ lục 02
3	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	4620145	Phụ lục 03
4	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	4620133	Phụ lục 04
5	Kỹ thuật pha chế đồ uống	4810206	Phụ lục 05
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	4810205	Phụ lục 06
7	Điện dân dụng, điện công nghiệp	4520210	Phụ lục 07
8	Điện dân dụng	4520205	Phụ lục 08
9	Sửa chữa điện lạnh	4520212	Phụ lục 09
10	Hàn	4520131	Phụ lục 10
11	Hàn điện	4520130	Phụ lục 11

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề (Theo Quyết định số 1746/QĐ- UBND ngày 07/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)	Định mức kinh tế - kỹ thuật (Tại các phụ lục kèm theo Quyết định này)
12	Cắt gọt kim loại	4520124	Phụ lục 12
13	Sửa chữa ô tô	4520110	Phụ lục 13
14	Tin học ứng dụng	4480220	Phụ lục 14
15	Kế toán doanh nghiệp	4340302	Phụ lục 15
16	Hành chính văn phòng	4769001	Phụ lục 16
II	CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG		
1	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	3620131	Phụ lục 17
2	Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm	3620132	Phụ lục 18
3	Nuôi thủy sản nước ngọt	3620308	Phụ lục 19
4	Nuôi ong mật	3620139	Phụ lục 20
5	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê	3620144	Phụ lục 21
6	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3620134	Phụ lục 22
7	Vỗ béo trâu, bò	3620142	Phụ lục 23
8	Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi	3549007	Phụ lục 24
9	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	3620145	Phụ lục 25
10	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	3620133	Phụ lục 26
11	Kỹ thuật trồng nấm	3620105	Phụ lục 27
12	Nhân giống cây ăn quả	3620101	Phụ lục 28
13	Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu	3620122	Phụ lục 29
14	Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm	3620123	Phụ lục 30
15	Trồng và chăm sóc cây rau	3620124	Phụ lục 31
16	Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu	3620121	Phụ lục 32
17	Trồng và chăm sóc cây có múi	3620114	Phụ lục 33
18	Trồng và khai thác rừng	3620119	Phụ lục 34

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề (Theo Quyết định số 1746/QĐ- UBND ngày 07/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)	Định mức kinh tế - kỹ thuật (Tại các phụ lục kèm theo Quyết định này)
19	Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết	3540103	Phụ lục 35
20	Sản xuất rượu men lá thủ công	3540108	Phụ lục 36
21	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3810206	Phụ lục 37
22	Kỹ thuật chế biến món ăn	3810205	Phụ lục 38
23	Kinh doanh online	3340106	Phụ lục 39
24	Sửa chữa máy nông nghiệp	3520107	Phụ lục 40
25	Trang điểm và Chăm sóc móng	3769013	Phụ lục 41
26	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3810105	Phụ lục 42
27	May công nghiệp	3540202	Phụ lục 43
28	Kỹ thuật xây dựng	3580201	Phụ lục 44

- Điều 3. Hiệu lực thi hành**
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.
2. Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành danh mục ngành, nghề và định mức kinh tế - kỹ thuật 31 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng và 06 ngành, nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.
- Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 01

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Công nghệ chế biến chè
Mã ngành, nghề: 4540101
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Công nghệ chế biến chè, trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho Công nghệ chế biến chè do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Công nghệ chế biến chè trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ chế biến chè trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Công nghệ chế biến chè trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Công nghệ chế biến chè**

Mã ngành, nghề: 4540101

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,60	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18,89	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,09	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 3200 Ansi Lumens. Phòng chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,71
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Bảng từ	Kích thước: 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy hái chè	Năng suất: 100 ÷ 150kg/giờ Công suất: >1,1 kW	5,00
2	Máy vò	Năng suất: >30 kg/mẻ; Công suất: >1,1 kW	2,33
3	Máy sao	Năng suất: 50 ÷ 60 kg chè búp tươi/giờ Công suất: >1,1 kW	9,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Máy sào	Năng suất: 150 ÷ 200 kg chè búp tươi/giờ Công suất: >0,75 kW	5,89
5	Máy sấy	Năng suất: >30 kg/h Công suất: > 4 kW	2,33
6	Máy hấp	Năng suất: 500 ÷ 700kg/giờ Công suất: 1,1 ÷ 1,5 kW	3,56
7	Máy ép thủy lực	Năng suất: ≥ 200 kg/h. Công suất: >1,1 kW	3,56
8	Máy đo tốc độ và lưu lượng gió	Rải đo: 0 ÷ 35m/s	6,44
9	Máy phun ẩm	Công suất: 0,75 ÷ 1,0 kW Tiêu hao lượng nước: 45 ÷ 55 lít/giờ	3,56
10	Máy lên men	Năng suất: 600 ÷ 800 kg/giờ Thời gian: 40 ÷ 120 phút. Công suất: > 3 kW	3,56
11	Máy tạo hình đuôi chè	Năng suất: > 5 kg/mẻ Công suất: > 2 kW	3,78
12	Máy rung lắc làm khô chè	Năng suất: 1 ÷ 1,5 kg chè khô/mẻ Công suất: 5,5 ÷ 6,0 kW	3,78
13	Máy sàng tơi	Năng suất: >500 kg/giờ Công suất: >1,1 kW	2,33
14	Giàn héo	Kích thước: D x R x C > 1.1 x 0.55 x 1.7m Các tầng cách nhau: >15cm	5,78
15	Máng héo	- Kích thước: D x R x C = (15 ÷ 25) x (1,5 ÷ 1,8) x (0.9 ÷ 1,1) m - Lưu lượng gió: 34000 ÷ 42000 m ³ /giờ	5,78
16	Khay lên men	Kích thước: > 1x2m	3,56
17	Nồi hơi	Năng suất: ≥ 400 kg/h. Công suất >1,1kW	3,56
18	Thiết bị chần chè	Dung tích: 500 ÷ 600 lít	3,56
19	Lò cấp nhiệt	Lưu lượng gió: 5000 ÷ 8000m ³ /giờ Nhiệt lượng: 600 ÷ 1000 MJ	12,6
20	Bể làm nguội chè chần	Dung tích: 1,2 ÷ 1,5m ³	3,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Sàn rải chè	Kích thước: D x R x C = 2 x 1,5 x 0,7m	6,44
22	Dụng cụ chứa mẫu chè tươi	Mức chứa: 2 ÷ 3kg chè tươi	2,67
23	Quạt thông gió	Công suất: > 0,55 kW	15,00
24	Quạt ly tâm	Công suất: > 0,3 kW	6,44
25	Cân bàn	Mức cân tối đa: 500kg	14,20
26	Nhiệt kế	Thang nhiệt: 0 ÷ 150 ⁰ C	11,31
27	Điều hòa 2 chiều	Công suất: >12.000BTU Công suất: >1,1 kW	3,56
28	Đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường	10,22
29	Xe đẩy	Tải trọng: > 50kg	17,29
30	Xe vận chuyển	Tải trọng: > 500kg	9,33
31	Cào đảo chè	Chất liệu: Bằng sắt > 4 răng, cán gỗ dài > 2m	2,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ sáng 90	1,00
2	Dụng cụ học tập (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A4 (in giáo án, sổ tay, sổ lên lớp...)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định hiện hành	1
5	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định hiện hành	2
6	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
7	Tranh, Ảnh (khổ A2)	tờ	In màu khổ A2 kích thước 595*420mm	0,33
8	Bút bảng trắng	cái	Dầu, không phai	0,28
9	Chè búp tươi	kg	Búp chè tươi thu hái ở độ trưởng thành 1 tôm 2-3 lá non	30,00
10	Bao tải	cái	Chất liệu bao dứa, loại > 25kg	1,00
11	Dây buộc	cuộn	Dây nylon; 0,9-1kg/cuộn	0,12

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
12	Găng tay tiết trùng	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
13	Túi ni lông đựng chè	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
14	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
15	Chổi chít	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
16	Chổi nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
17	Sọt đựng chè tươi	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
18	Ủng	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
19	Mẹt	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
20	Nia	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
21	Sàng	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
22	Xềng	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 học viên (m^2 /học viên)	Thời gian học tính cho 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên ($m^2 \times$ giờ/học viên)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	3	340	1.020

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 02

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Chế biến chè xanh, chè đen
Mã ngành, nghề: 4540102
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN, TRÌNH ĐỘ SỞ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN TRÌNH ĐỘ SỞ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết và khu thực hành thực tập) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen trình độ Sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen, trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Chế biến chè xanh, chè đen**

Mã ngành, nghề: 4540102

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,6	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	18,89	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...		
2	Định mức lao động gián tiếp	3,09	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI lumens. Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800 mm	1,71
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy sao thủ công	Năng suất: 50 ÷ 60 kg chè búp tươi/h Công suất: >1,1 kW	16,22
2	Máy sao điện	Năng suất > 6kg/mẻ; Công suất: > 10 kW	12,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy sào	Năng suất: 150 ÷ 200 kg chè búp tươi/h Công suất: > 0,75 kW	12,89
4	Máy sấy	Năng suất: > 30 kg/ h. Công suất: > 4 kW	16,22
5	Máy vò	Năng suất: > 30 kg/mẻ. Công suất >1,1 kW	19,56
6	Máy sàng tơi	Năng suất: > 500 kg/h. Công suất: >1,1 kW	9,56
7	Máy ép thủy lực	Năng suất: $\geq$ 200 kg/h. Công suất: >1,1 kW	9,56
8	Máy đo tốc độ gió	Tốc độ gió > 0,4m/s	12,89
9	Máy hút chân không	Loại thông dụng trên thị trường. Công suất >0,4 kW	6,11
10	Máy tạo hình duỗi chè	Năng suất: > 5 kg/mẻ. Công suất: > 2 kW	3,39
11	Máy phân loại chè	Năng suất: > = 1 tạ/1h. Công suất: > 0,5 kW	6,11
12	Lò cấp nhiệt	Lưu lượng gió: 5000 ÷ 8000m ³ /h Nhiệt lượng: 600 ÷ 1000 MJ	19,78
13	Quạt ly tâm	Công suất: 0,3 kW	19,22
14	Quạt thông gió	Công suất: > 0,55 kW	37,11
15	Sàn rải chè	Kích thước: DxRx C > 2 x 1,5 x 0,7m	27,44
16	Giàn héo	Kích thước: Dx Rx C > 1.1 x 0.55 x 1.7m Các tầng cách nhau > 15cm	27,56
17	Giàn lên men	Kích thước: > 3x5m	12,89
18	Khay lên men	Kích thước: > 1x2m	38,67
19	Lồng chứa chè ép	- Kích thước: Phù hợp với kích thước của máy ép thủy lực - Có đục lỗ thoát nước ép	9,56
20	Nhiệt ẩm kế	Độ ẩm 1-100% RH. Nhiệt độ -20- 70C	18,78
21	Cân điện tử	Loại thông dụng trên thị trường > 6kg	6,11
22	Cân đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường 120 kg	15,44
23	Cân bàn	Mức cân tối đa: 500 kg	12,22
24	Đồng hồ	Đồng hồ treo tường	9,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Xe đẩy	Tải trọng: >50 kg	15,44
26	Máy đo độ ẩm trà	- Dung tích: 120g - Giá trị chỉ số hiển thị: 0,005g - Khả năng đọc: 0,01%	15,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ trắng $\geq 90\%$	1,00
2	Dụng cụ học tập (bút, vở ghi chép, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A4	ram	Khổ A4, độ trắng $\geq 90\%$	0,06
4	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
5	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
8	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
10	Mô hình tranh ảnh	tờ	In màu, khổ A0	0,11
11	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	1,22
12	Bút bảng trắng	cái	Dầu, không phai	0,52
13	Chè búp tươi	kg	Búp chè tươi thu hái ở độ trưởng thành 1 tôm 2-3 lá non	30,00
14	Túi ni lông đựng chè	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,39
15	Bao tải	chiếc	Chất liệu dứa, chứa $\geq 25\text{kg}$	1,22
16	Dây buộc	cuộn	Dây nylon; 0,9-1kg/cuộn	0,17
17	Găng tay y tế	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
18	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
19	Túi bạc	kg	Kích thước $> 15 \times 20\text{cm}$	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Mẹt	cái	Đường kính > 80cm	0,16
21	Nia	cái	Đường kính > 1m	0,16
22	Sàng	cái	Đường kính > 50cm	0,16
23	Chổi chít	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
24	Chổi nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
25	Xẻng nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,16
26	Dao	cái	Lưỡi dao dài > 20cm Chất liệu thép hoặc hợp kim	0,12

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng kỹ thuật cơ sở	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành xây dựng	3	340	1.020
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			279

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 03

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi
Mã ngành, nghề: 4620145
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi**

Mã ngành, nghề: 4620145

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,60	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18,89	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,09	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu: 1800x1800mm	1,71
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Bảng từ	Kích thước: 1200 mm x 2400m Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bàn giải phẫu	Dài: ≥ 1 m; Rộng: ≥ 60 cm	12,3
2	Khay inox	Kích thước: 35x50cm, vật liệu không gỉ	60,4
3	Bình phun thuốc sát trùng cơ	Loại thông dụng trên thị trường	13,6

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Bình bảo quản	Dung tích ≥ 7 lít. Loại thông dụng trên thị trường	35,2
5	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc: Mỗi bộ bao gồm:	Vật liệu không gỉ; loại thông dụng trên thị trường	18,7
	<i>Kẹp có máu</i>		
	<i>Kẹp không máu</i>		
	<i>Kéo cong 2 đầu nhọn</i>		
	<i>Kéo cong đầu nhọn, đầu tù</i>		
	<i>Kéo thẳng 2 đầu nhọn</i>		
	<i>Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù</i>		
	<i>Cán dao mổ</i>		
	<i>Kìm cắt xương tiểu gia súc</i>		
	<i>Búa chặt xương tiểu gia súc</i>		
6	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm:	Vật liệu không gỉ	36,4
	<i>Búa gỗ (80,100)g</i>	<i>Cao su đặc hoặc nhựa tổng hợp cao cấp; cán nhựa hoặc gỗ</i>	
	<i>Búa gỗ (200,400)g</i>	<i>Cao su đặc hoặc nhựa tổng hợp cao cấp; cán gỗ hoặc nhựa</i>	
	<i>Phiến gỗ</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Ống nghe</i>	<i>Dung tích ≥ 7 lít. Loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Bộ panh</i>	<i>Dài: $\geq 1m$; Rộng: $\geq 60\text{ cm}$</i>	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu học tập	quyển	Mỗi quyển ≥ 40 trang, in 02 mặt trên giấy A4	1,00
2	Dụng cụ học tập (bút, vở, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
5	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Bộ tranh ảnh bệnh vật nuôi	bộ	In màu trên giấy A1(mỗi bộ 10 tờ)	0,86
7	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
8	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
9	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 06 cơ quan)	0,08
10	Tranh các cơ quan giải phẫu của gà	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,21
11	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
12	Giấy A4 (in giáo án, sổ lên lớp và các hồ sơ liên quan đến lớp học)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
13	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
14	Bút lông dầu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
15	Bộ tranh ảnh bệnh vật nuôi	bộ	In màu trên giấy A1(mỗi bộ 10 tờ)	0,03
16	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	18,0
17	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	18,0
18	Thuốc sát trùng, tiêu độc	lít	Dạng dung dịch. loại phổ biến trên thị trường	0,78
19	Lưỡi dao	cái	Vật liệu không gỉ;	2,0
20	Gà	con	Trọng lượng $\geq 1,5$ kg/con	0,56
21	Chó	con	Trọng lượng ≥ 12 kg/con	0,33
22	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 20ml	5,0
23	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 10ml	5,0
24	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 7, vật liệu không gỉ	5,0
25	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 9, vật liệu không gỉ	5,0
26	Lợn	con	Trọng lượng ≥ 60 kg/con	0,06
27	Vắc xin Tai xanh lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Vắc xin Dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
29	Vắc xin tụ huyết trùng - đóng dấu lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
30	Vắc xin phù đầu - phó thương hàn lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
31	Vắc xin Lasota	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
32	Vắc xin Gumboro	liều	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
33	Vắc xin Newcastle	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
34	Vắc xin Cúm gia cầm H5N1	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
35	Vắc xin Tụ huyết trùng	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
36	Vắc xin dịch tả vịt	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
37	Vắc xin Lở mồm long móng trâu, bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
38	Vắc xin Tụ huyết trùng trâu, bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
39	Vắc xin viêm da nổi cục trâu, bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
40	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
41	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
42	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
43	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
44	Nhóm kháng sinh Macrolid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
45	Nhóm kháng sinh Macrolid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại phổ biến trên thị trường	0,33
46	Nhóm kháng sinh Lincosamid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
47	Nhóm kháng sinh Lincosamid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	Nhóm kháng sinh Phenicol	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
49	Nhóm kháng sinh Phenicol	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
50	Nhóm kháng sinh Cyclin	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
51	Nhóm kháng sinh Cyclin	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
52	Nhóm kháng sinh Peptid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
53	Nhóm kháng sinh Peptid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Trọng lượng ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
54	Nhóm kháng sinh Quinolone	chai, lọ	Dạng dung dịch. Trọng lượng ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
55	Nhóm kháng sinh Quinolone	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
56	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
57	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
58	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
59	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
60	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại phổ biến trên thị trường	0,33
61	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
62	Vitamin tan trong dầu	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
63	Vitamin tan trong nước	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
64	Khoáng chất	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65	Khoáng chất	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
66	Thỏ	con	≥ 2.5 kg/con	0,44
67	Men tiêu hoá	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
68	Men tiêu hoá	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
69	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,97
70	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,97

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng kỹ thuật cơ sở	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	3	340	1.020

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 04

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn
Mã ngành, nghề: 4620133
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1 ...	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành (giờ kiểm tra được tính vào giờ thực hành). Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, chủ nhiệm, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn**

Mã ngành, nghề: 4620133

Trình độ: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,60	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18,89	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,09	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng: ≥ 3.200 ANSI lumens Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800 mm	1,71
2	Bảng từ	Kích thước: 1,2x2,4; sử dụng được nam châm, phấn viết	1,71
3	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc: Mỗi bộ bao gồm:	Loại thông dụng trên thị trường	4,56
1.1	Kẹp có mẫu		
1.2	Kẹp không mẫu		

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1.3	Kéo cong 2 đầu nhọn		
1.4	Kéo cong đầu nhọn, đầu tù		
1.5	Kéo thẳng 2 đầu nhọn		
1.6	Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù		
1.7	Dao mổ		
1.8	Kìm cắt xương tiểu gia súc		
1.9	Búa chặt xương tiểu gia súc		
2	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm:	Loại thông dụng trên thị trường	41,56
2.1	Ống nghe		
2.2	Bộ panh		
3	Khay Inox	Loại thông dụng trên thị trường	37,78
4	Nhiệt kế thủy ngân	Loại thông dụng trên thị trường	38,00
5	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	38,00
6	Bình phun thuốc khử trùng	Loại bình phun cơ học thông dụng, có dung tích 12 lít trở lên	12,83
7	Bình bảo quản vaccin	Loại thông dụng có dung tích 7 lít trở lên	11,28
8	Bình tam giác	Bằng thủy tinh loại 500ml	0,67
9	Bình tam giác	Bằng thủy tinh loại 250ml	0,67
10	Cốc thủy tinh	Loại 250ml	0,67
11	Cốc thủy tinh	Loại 500ml	0,67
12	Đũa thủy tinh	Dài 30 cm, đường kính $\geq 0,6$ cm	0,67
13	Máng ăn	Loại thông dụng	3,78
14	Máng uống	Loại thông dụng	3,78
15	Cân đồng hồ	Loại 60kg, sai số 100 - 300g	10,39

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bộ dụng cụ học tập (vở học viên, bút bi, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
2	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định	1,00
3	Tài liệu học tập	quyển	In hai mặt trên giấy A4	1,00
4	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Bút lông dầu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
8	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
9	Giấy A4 (in giáo án, sổ lên lớp và các hồ sơ liên quan đến lớp học)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
11	Lợn thịt	con	Giống được chăn nuôi phổ biến, khối lượng $\geq 20\text{kg/con}$	0,06
12	Lợn thịt	con	Giống được chăn nuôi phổ biến, khối lượng $\geq 90\text{kg/con}$	0,17
13	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,06
14	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi lợn đực giống	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 2 tờ	0,06
15	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi nái	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 2 tờ	0,06
16	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi lợn thịt	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 2 tờ	0,06
17	Bộ tranh ảnh các giống lợn nuôi hướng thịt	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 2 tờ	0,06

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
18	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh lây ở lợn (16 bệnh)	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 16 tờ	0,06
19	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh không lây ở lợn (9 bệnh)	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 9 tờ	0,06
20	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
21	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
22	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
23	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
24	Thuốc sát trùng, khử trùng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
25	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
26	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
27	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
28	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
29	Nhóm kháng sinh Macrolid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
30	Nhóm kháng sinh Macrolid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
31	Nhóm kháng sinh Lincosamid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
32	Nhóm kháng sinh Lincosamid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
33	Nhóm kháng sinh Phenicol	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
34	Nhóm kháng sinh Phenicol	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
35	Nhóm kháng sinh Cyclin	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
36	Nhóm kháng sinh Cyclin	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
37	Nhóm kháng sinh Peptid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
38	Nhóm kháng sinh Peptid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
39	Nhóm kháng sinh Quinolon	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
40	Nhóm kháng sinh Quinolon	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
41	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
42	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
43	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
44	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
45	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
46	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
47	Vitamin tan trong dầu	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
48	Vitamin tan trong nước	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
49	Khoáng chất	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
50	Khoáng chất	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
51	Thuốc trị nội ký sinh trùng	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
52	Thuốc trị nội ký sinh trùng	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
53	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
54	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
55	Vaccine lở mồm long móng	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
56	Vaccine tai xanh	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
57	Vaccine Circovirus	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
58	Vaccine dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
59	Vaccine Suyễn lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
60	Vaccine tụ huyết trùng lợn (tụ máu)	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
61	Vaccine phó thương hàn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
62	Xilanh	chiếc	bằng nhựa loại 20ml	4,33
63	Xilanh	chiếc	bằng nhựa loại 10ml	4,33
64	Mũi kim tiêm	chiếc	Mũi 7	4,33
65	Mũi kim tiêm	chiếc	Mũi 9	4,33
66	Tinh lợn	liều	Dạng thành phẩm và dùng phổ biến	0,56

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	3,0	340	1.020

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 05

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật pha chế đồ uống
Mã ngành, nghề: 4810206
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1.....	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, vật tư và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 (một) học viên hoặc 01 (một) lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1, Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 360 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Kỹ thuật pha chế đồ uống**

Mã ngành, nghề: 4810206

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức chi phí về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	13,68	
1.1	Định mức dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,29	
1.2	Định mức dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,39	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,05	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
A. THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT			
1	Bảng di động	Kích thước tối thiểu 120x240cm; mặt bảng trắng từ tính; có 2 mặt hoặc 1 mặt xoay; khung thép sơn tĩnh điện; bánh xe có khóa cố định	2,74
2	Bút trình chiếu	Khoảng cách điều khiển $\geq 10-15m$; kết nối USB không dây 2.4GHz; có chức năng laser pointer; hỗ trợ chuyển slide (next/previous); pin sạc hoặc pin AAA	2,63
3	Loa	Công suất $\geq 30W$ (phù hợp phòng học 30-40 HS); loa 2.0 hoặc 2.1; kết nối AUX/USB/Bluetooth; dải tần 50Hz-18kHz; âm thanh rõ, không rè	2,63
4	Màn chiếu	Màn kéo tay hoặc điện; kích thước tối thiểu 100-120 inch; tỷ lệ 4:3 hoặc 16:9; chất liệu chống chói, phản quang tốt; viền đen tăng độ tương phản	2,74

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
5	Máy chiếu (Projector)	Độ sáng ≥ 3.500 ANSI Lumens; độ phân giải tối thiểu Full HD (1920x1080) hoặc WXGA; tỷ lệ tương phản $\geq 10.000:1$; cổng kết nối HDMI/VGA/USB.	2,74
6	Máy vi tính	CPU tối thiểu Intel Core i3 (hoặc tương đương) trở lên; RAM $\geq 8GB$; SSD $\geq 256GB$; màn hình 21–24 inch; cổng HDMI/VGA; có kết nối mạng LAN/WiFi; hệ điều hành Windows 10/11	2,74
B. THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Ấm siêu tốc	Dung tích 1,5–2L; công suất 1500–2200W; inox 304; tự ngắt khi sôi; chống quá nhiệt	12,33
2	Bình mixing glass	Thủy tinh dày chịu lực; dung tích 500–800ml; đáy nặng chống đổ; dùng khuấy cocktail	35,39
3	Bình shaker Boston	Gồm 1 cốc inox + 1 ly thủy tinh/inox; dung tích 500–750ml; khớp kín khi lắc; độ bền cao	10,00
4	Bình shaker Cobbler	3 phần (thân + nắp + lọc); dung tích 400–600ml; có lưới lọc tích hợp; dễ tháo lắp	10,00
5	Dao cắt trái cây	Lưỡi inox sắc; dài lưỡi 10–15cm; cán chống trượt; an toàn thực phẩm	42,89
6	Dụng cụ dầm (muddler)	Gỗ tự nhiên hoặc inox; dài 20–25cm; đầu nhám; chống trượt	10,00
7	Jigger (đong rượu)	Inox 304; dung tích 15ml–30ml hoặc 20ml–40ml; có vạch chia rõ ràng; chống gỉ	10,00
8	Kẹp đá	Inox chống gỉ; dài 15–20cm; đầu răng cưa giữ đá chắc	2,50
9	Máy đánh bọt café	Công suất nhỏ 100–300W; tạo bọt mịn; dùng điện hoặc pin; tốc độ cao ổn định	7,44
10	Máy đánh kem	Công suất ≥ 200 –400W; tốc độ điều chỉnh; đầu đánh inox; dùng cho kem tươi/cream	7,44
11	Máy ép trái cây	Công suất ≥ 200 –800W; loại ly tâm hoặc chậm; lưới lọc inox; dễ tháo rửa; chống bắn	10,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
12	Máy pha cà phê	Công suất 1000–2000W; áp suất 9–15 bar; bình chứa 1,5–2L; có vòi đánh sữa; tự động hoặc bán tự động	12,33
13	Máy xay sinh tố	Công suất ≥ 500 –1000W; dung tích cối 1,5–2L; lưỡi dao inox 304; nhiều tốc độ xay; có chế độ nghiền đá	12,33
14	Muỗng bar spoon	Inox dài 25–30cm; thân xoắn; đầu dẹt hoặc tròn; dùng khuấy lớp	10,00
15	Quầy bar	Kích thước dài 1,8–3m; cao 1,0–1,2m; mặt bàn inox/gỗ chống ẩm; có khu vực rửa và để dụng cụ; khung thép sơn tĩnh điện; chịu lực tốt	12,33
16	Rây lọc (strainer)	Inox 304; lưới mịn; có lò xo đàn hồi; phù hợp shaker/mixing glass	5,00
17	Thớt nhỏ	Nhựa PE hoặc gỗ; kích thước 20x30cm; dễ vệ sinh; chống thấm	5,00
18	Xô đựng đá	Nhựa/inox 304; dung tích 1,5–3L; có nắp; giữ lạnh tốt; có kẹp đi kèm	15,83
19	Bình đựng nước trái cây	Nhựa hoặc thủy tinh; dung tích 1–3 lít; có nắp đậy; dễ vệ sinh; an toàn thực phẩm	1,67
20	Bình đựng syrup	Nhựa/thủy tinh thực phẩm; có vòi rót; dung tích 500–1000ml; chống rò rỉ	1,67
21	Ca đong	Nhựa thực phẩm hoặc inox; dung tích 250–1000ml; có vạch chia ml rõ ràng; chịu nhiệt tốt; dễ vệ sinh	3,33
22	Cốc nước nóng	Có tay cầm; thủy tinh chịu nhiệt hoặc sứ; dung tích 250–400ml	3,33
23	Dụng cụ lọc	Inox 304; lưới lọc mịn; có lò xo đàn hồi; dùng với shaker hoặc mixing glass	3,33
24	Ly beer	Thủy tinh dày; dung tích 400–600ml; chống va đập nhẹ	10,00
25	Ly cocktail (martini)	Dáng chữ V; thủy tinh mỏng; dung tích 120–200ml; dùng cocktail không đá	10,00
26	Ly highball	Thủy tinh trong; dung tích 250–350ml; thân cao; dùng đồ uống có đá	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
27	Ly hurricane	Thủy tinh trong; dáng cong; dung tích 300–500ml; dùng cocktail trang trí	10,00
28	Ly latte/cappuccino	Sứ hoặc thủy tinh chịu nhiệt; dung tích 200–350ml; giữ nhiệt tốt	10,00
29	Ly mug	Sứ hoặc thủy tinh dày; có tay cầm; dung tích 300–500ml	10,00
30	Ly rock (old fashioned)	Thủy tinh dày; đáy nặng; dung tích 200–300ml; dùng uống whisky/cocktail đá	10,00
31	Ly shot	Thủy tinh dày; dung tích 30–50ml; dùng rượu mạnh	10,00
32	Ly shot đôi	Thủy tinh; dung tích 60–80ml; thân dày; bền	10,00
33	Muỗng bar	Inox 304; dài 25–30cm; thân xoắn; đầu dẹt hoặc tròn; dùng khuấy cocktail	42,67
34	Bình/dụng cụ đựng dung dịch vệ sinh tay	Dung tích ≥ 500 ml, chất liệu nhựa ABS hoặc inox	2,50
35	Dao gọt hoa quả	Inox chống gỉ	39,56
36	Dao tĩa	Chất liệu inox chống gỉ	20,00
37	Gắp đá	Inox hoặc nhựa cứng	16,44
38	Giá úp dụng cụ	Inox chống gỉ, nhiều ngăn, kích thước phù hợp dụng cụ pha chế	14,83
39	Hộp nhựa bảo quản thực phẩm	Nhựa PP, kích thước khoảng $41 \times 25.5 \times 16.5$ cm	15,00
40	Kéo	Thép không gỉ	20,00
41	Khăn vuông lau tay	Cotton, kích thước khoảng 30×30 cm	5,00
42	Khay inox	Loại thông dụng	34,56
43	Khay tròn chống trơn	Đường kính khoảng 28 cm	10,00
44	Lưới lọc nhỏ	Loại thông dụng	10,00
45	Lưới lọc to	Loại thông dụng	10,00
46	Nồi inox	Dung tích ≥ 2 lít	5,00
47	Rổ nhựa	Đường kính ≥ 28.5 cm	5,00
48	Thảm bar	Chống trượt, chống thấm	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
49	Thớt gỗ/thớt nhựa	Kích thước khoảng $38.5 \times 26.5 \times 2$ cm	15,00
50	Tủ lạnh	Công suất 0.12 kW	13,06
51	Xẻng xúc đá	Chất liệu inox	21,39
52	Bình đựng dung dịch vệ sinh tay	Dung tích ≥ 500 ml	12,33
53	Bình lắc cocktail	Inox dung tích 500–800 ml	44,33
54	Ghế bar	Khung inox hoặc kim loại sơn tĩnh điện	74,00
55	Hộp nhựa bảo quản	Nhựa PP thực phẩm	10,00
56	Ly thủy tinh thực hành	Nhiều loại dùng cho pha chế cơ bản	50,00
57	Muỗng khuấy/bar spoon	Inox dài 25–30 cm	10,00
58	Quầy bar thực hành	Kích thước phù hợp đào tạo pha chế, mặt chống thấm	2,50
59	Zích đông	Loại 2 đầu 30/45 ml	49,33
60	Bếp điện đơn	Công suất nhiệt tương đương 2000W	6,56
61	Chày dầm trái cây	Inox hoặc gỗ	39,33
62	Dụng cụ mở hộp	Loại thông dụng trên thị trường	19,56
63	Dụng cụ vắt cam	Chất liệu inox	6,44
64	Dụng cụ xúc quả	Loại thông dụng trên thị trường	19,56
65	Khay phục vụ đồ uống	Chống trượt	39,33
66	Ly cà phê Sweet Bell Highball	Loại thông dụng trên thị trường	19,33
67	Phin pha cà phê	Dung tích khoảng 311ml	6,44
68	Thìa cà phê	Chất liệu inox hoặc nhôm	19,33
69	Thớt bar	Inox	40,94
70	Trây đập đá	Chất liệu nhựa/gỗ chuyên dụng	3,22
71	Dụng cụ mở rượu	Loại thông dụng trên thị trường	32,89
72	Kẹp đá inox	Loại thông dụng trên thị trường	32,89
73	Lưới lọc cocktail	Inox chống gỉ	32,89
74	Ly Champagne flute	Inox chống gỉ	98,67
75	Ly Champagne saucer	Loại thông dụng trên thị trường	98,67
76	Ly Highball (Centro highball)	Loại thông dụng trên thị trường	98,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
77	Ly Margarita	Loại thông dụng trên thị trường	98,67
78	Ly Rock (Centro rock)	Dung tích khoảng 350 ml	98,67
79	Ly rượu mùi	Loại thông dụng trên thị trường	98,67
80	Ly vang đỏ	Dung tích khoảng 355 ml	98,67
81	Ly vang trắng	Loại thông dụng trên thị trường	98,67
82	Máy làm đá viên	Loại thông dụng trên thị trường	8,22
83	Xô đá inox	Công suất 150–300W	16,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Băng dính 02 mặt	cuộn	Bản rộng 1–2 cm; độ dính cao; dán giấy A0/A4 lên bảng/tường; không bong trong thời gian học	0,06
2	Bút bi	chiếc	Đầu bi 0.5–0.7 mm; mực dầu hoặc mực nước; viết êm, không tắc mực; thân nhựa hoặc kim loại	0,33
3	Bút lông đỏ	chiếc	Mực gốc nước; đầu bút 1–3 mm; màu đỏ rõ nét; dùng nhấn mạnh nội dung	0,07
4	Bút lông xanh	chiếc	Mực gốc nước; đầu bút 1–3 mm; màu xanh đậm; viết trên giấy A0/A1/bảng giấy; không lem	0,07
5	Giấy A0	tờ	Kích thước 841 × 1189 mm; định lượng 70–100 gsm; bề mặt trắng, mịn; phù hợp vẽ sơ đồ, poster	0,07
6	Giấy A4	ram	Kích thước 210 × 297 mm; định lượng 70–80 gsm; giấy trắng, in/photocopy tốt; không nhòe mực	0,01
7	Tài liệu học tập	quyển	In A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim hoặc kẹp file; nội dung theo từng mô đun; phát cho học viên sử dụng trong quá trình học	0,17
8	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo thông tư 34	1,00
9	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
11	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
12	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	2
13	Găng tay dùng một lần	hộp	Nilon hoặc latex, đạt chuẩn an toàn thực phẩm, không bột, không mùi, độ dày $\geq 0.03\text{mm}$, dùng 1 lần	0,22
14	Khẩu trang y tế	hộp	3 lớp kháng khuẩn, lọc bụi $\geq 95\%$, chất liệu không dệt, đạt tiêu chuẩn y tế, dùng 1 lần	0,11
15	Mũ trùm tóc	cái	Vải không dệt PP, co giãn tốt, che kín tóc, dùng 1 lần, đảm bảo vệ sinh thực phẩm	4,00
16	Khăn lau quầy bar	cái	Sợi microfiber $\geq 300\text{gsm}$, thấm hút nhanh, không xơ vải, chịu được ≥ 50 lần giặt	0,11
17	Giẻ lau dụng cụ	cái	100% cotton, không tạp chất, thấm hút tốt, chịu nhiệt giặt $\geq 60^{\circ}\text{C}$	0,44
18	Dung dịch sát khuẩn tay	lít	Dung dịch sát khuẩn nhanh	0,22
19	Dung dịch vệ sinh quầy bar	lít	Chất tẩy rửa trung tính, không độc hại, an toàn tiếp xúc thực phẩm, pH 6–8	0,44
20	Nước rửa chén sinh học	lít	Thành phần phân hủy sinh học $\geq 90\%$, không chứa phosphate, an toàn da tay	0,44
21	Túi rác phân loại	cái	Nhựa HDPE $\geq 0.03\text{mm}$, chịu lực tốt, không rò rỉ, phân loại rác hữu cơ/vô cơ	1,11
22	Thùng rác phân loại (mini)	cái	Nhựa PP cứng, có nắp đậy kín, dung tích 10 - 15 lít, dễ vệ sinh	0,00
23	Trái cây mẫu	kg	Táo, cam, xoài quả tươi không dập nát	0,02
24	Lá trà mẫu	kg	Trà khô đạt tiêu chuẩn vệ sinh, độ ẩm $\leq 8\%$, không mốc, đóng gói kín	0,01
25	Cà phê hạt/bột mẫu	kg	Hạt cà phê rang mộc hoặc rang vừa, xay phù hợp pha phin và espresso	0,01
26	Syrup pha chế	lít	Siro dâu, đóng chai kín, không lắng cặn, đạt tiêu chuẩn ATTP, hạn sử dụng ≥ 6 tháng	0,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27	Sữa tươi/sữa đặc	lít	Hàm lượng sữa cao, dùng pha chế đồ uống	0,01
28	Nước sạch thực hành	lít	Nước lọc đạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc tương đương, không màu, không mùi	0,06
29	Giấy lau dùng một lần	gói	Giấy thấm công nghiệp, không bụi giấy, độ dai cao, an toàn thực phẩm	0,22
30	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	lít	Dung dịch chlorine hoặc quaternary ammonium, an toàn thực phẩm, không tồn dư độc hại	0,11
31	Cà phê mẫu	kg	Hạt cà phê rang mộc hoặc rang vừa, xay phù hợp pha phin và espresso	0,06
32	Syrup pha chế mẫu	lít	Đóng chai kín, không lắng cặn, đạt tiêu chuẩn ATTP, hạn sử dụng ≥ 6 tháng	0,06
33	Sữa mẫu	lít	Sữa đặc, sữa tươi mỗi loại 0,5 lít; Sữa tươi loại tiệt trùng; Sữa đặc loại có hàm lượng sữa cao; Bao bì đảm bảo, còn hạn sử dụng	0,06
34	Nước uống sạch thực hành	lít	Nước lọc đạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc tương đương, không màu, không mùi	0,44
35	Bơ tươi	kg	Quả chín mềm vừa phải, dùng xay sinh tố	0,33
36	Bột cacao	kg	Bột mịn, màu nâu đậm	0,11
37	Bột frappe	kg	Dùng pha chế đá xay	0,17
38	Bột matcha	kg	Bột trà xanh mịn, màu xanh tự nhiên	0,11
39	Cà phê hòa tan	hộp	Loại hòa tan 3 trong 1 hoặc cappuccino	0,11
40	Cà phê rang xay	kg	Hạt cà phê rang mộc hoặc rang vừa, xay phù hợp pha phin và espresso	0,17
41	Cam tươi	kg	Quả tươi, không dập nát	1,22
42	Chanh leo	kg	Quả tươi, nhiều nước, vị chua đặc trưng	0,44
43	Chanh tươi	kg	Quả mọng nước, không hư hỏng	1,22
44	Cherry trang trí	hộp	Dùng trang trí đồ uống	0,33
45	Chuối	kg	Quả chín tự nhiên, không dập nát	0,56
46	Dâu tây	kg	Quả tươi, màu đỏ tự nhiên	0,44
47	Dứa	kg	Quả chín vừa	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
48	Dừa tươi	quả	Dùng lấy nước và trang trí đồ uống	0,83
49	Dung dịch vệ sinh tay	chai/ lít	Dung dịch sát khuẩn nhanh	0,32
50	Đường kính	kg	Đường trắng tinh luyện, không vón cục	0,67
51	Đường nước	lít	Dung dịch đường pha sẵn	0,56
52	Găng tay nilon	đôi	Loại dùng một lần, đảm bảo an toàn thực phẩm	3,89
53	Hạt chia	kg	Dùng pha chế đồ uống dinh dưỡng	0,11
54	Hồng trà	kg	Lá trà khô, màu đồng đều, không ẩm mốc	0,11
55	Kem topping	chai	Dạng lỏng, dùng pha chế và trang trí đồ uống	0,22
56	Kem vanilla	hộp	Dùng pha chế đá xay và đồ uống	0,17
57	Khăn giấy lau tay	gói	Giấy mềm, thấm hút tốt	2,22
58	Khăn lau ly	cái	Vải mềm, thấm hút tốt, không ra xơ	0,96
59	Kiwi	kg	Quả tươi, không mềm nhũn	0,67
60	Lá bạc hà	bó	Lá tươi, xanh, không úa vàng	1,33
61	Mật ong	chai	Loại dùng pha chế đồ uống	0,28
62	Muối viên ly	kg	Hạt nhỏ, khô, dùng trang trí	0,11
63	Mứt trái cây	hộp	Dùng trang trí và pha chế	0,22
64	Nhãn	kg	Quả tươi hoặc ngâm syrup	0,44
65	Nho	kg	Quả tươi, không dập nát	0,56
66	Nước ép cam	lít	Dùng pha chế đồ uống	1,11
67	Nước ép cranberry	lít	Dùng pha chế mocktail	0,56
68	Nước ép dứa	lít	Dùng pha chế đồ uống	1,11
69	Nước rửa dụng cụ	chai	Dùng vệ sinh ly và dụng cụ pha chế	0,32
70	Nước tonic	lon	Dung tích khoảng 330 ml	3,33
71	Ô trang trí cocktail	cái	Chất liệu giấy hoặc nhựa dùng 1 lần	22,22
72	Ống hút	cái	Nhựa hoặc giấy	22,22
73	Que khuấy cocktail	cái	Chất liệu nhựa hoặc gỗ	16,67
74	Quế thanh	gói	Thanh quế khô, mùi thơm đặc trưng	0,22
75	Soda	lon	Dung tích khoảng 330 ml, còn gas	3,33
76	Sữa chua	hộp	Loại dùng pha chế sinh tố, yogurt	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
77	Sữa đặc	lon	Hàm lượng sữa cao, dùng pha chế đồ uống	0,56
78	Sữa tươi không đường	lít	Sữa tiệt trùng, bảo quản lạnh	1,11
79	Syrup Blue Curacao	chai	Dùng pha chế mocktail	0,11
80	Syrup nước các loại	chai	Dung tích khoảng 1 lít, dùng pha chế đồ uống	0,00
81	Syrup Grenadine	chai	Vị ngọt trái cây, màu đỏ đặc trưng	0,33
82	Táo	kg	Quả tươi, kích thước đồng đều	1,11
83	Thạch bột	kg	Dùng pha trà sữa và đồ uống	0,00
84	Thạch rau câu	kg	Dùng trang trí và pha chế	0,28
85	Thanh long	kg	Quả tươi, ruột trắng hoặc đỏ	0,56
86	Trà Ô Long	kg	Lá trà khô, hương đặc trưng	0,11
87	Trà túi lọc	hộp	Đóng gói nguyên hộp, mùi thơm đặc trưng	0,22
88	Trà xanh nhài	kg	Trà khô có hương nhài tự nhiên	0,11
89	Trân châu đen	kg	Loại dùng pha trà sữa	0,33
90	Trân châu trắng	kg	Loại dùng pha trà sữa	0,33
91	Vải	kg	Quả tươi hoặc ngâm syrup dùng pha chế	0,44
92	Việt quất	hộp	Quả tươi hoặc đông lạnh dùng pha chế	0,22
93	Whipping cream	lít	Hàm lượng béo $\geq 30\%$, bảo quản lạnh	0,33
94	Xoài tươi	kg	Quả chín vừa, thịt vàng, không dập nát	0,56
95	Nước cốt chanh	lít	Dùng pha chế cocktail	0,44
96	Olive ngâm	hộp	Dùng trang trí cocktail	0,17
97	Rượu Gin	chai	Mùi đặc trưng thảo mộc, dùng pha chế cocktail	0,33
98	Rượu Rum trắng	chai	Dùng pha chế cocktail và mixed drink	0,33
99	Rượu Vodka	chai	Nồng độ cồn khoảng 35–40%, dùng pha chế cocktail	0,33
100	Syrup dừa	chai	Dung tích khoảng 1 lít, dùng pha chế đồ uống	0,56

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,60	96	153,6
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng/Xưởng học thực hành	6,00	264	1.584
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			434,4

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 06

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Tên ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn
Mã ngành, nghề: 4810205
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo là 370 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn**

Mã ngành, nghề: 4810205

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	31,5	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,2	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	29,3	
2	Định mức lao động gián tiếp	4,73	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất ≥ 300 W	2,20
2	Bảng từ/bảng fooc	Kích thước tối thiểu: 120 cm x 220 cm	2,20
3	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1800 mm.	2,20
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bếp ga công nghiệp	- Chất liệu: Inox - Loại bếp 03 họng lửa	14,84
2	Chậu rửa có thành sau	Chất liệu inox	58,80
3	Bàn chế biến có giá nan dưới (bàn chặt)	Chất liệu inox	58,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
4	Nồi áp suất	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 900 W - Dung tích 05 lít	1,00
5	Lò nướng	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 900 W, Dung tích 05 lít	2,84
6	Nồi cơm điện	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1.200 W. Dung tích 1,5 lít	1,20
7	Nồi các kích cỡ	- Chất liệu inox 304 hoặc nhôm - Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	41,80
8	Vi hấp	Chất liệu inox 304	5,20
9	Chảo	- Chất liệu inox 304 hoặc nhôm - Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	41,80
10	Tủ lạnh	Tủ bảo ôn, 1 ngăn đông, 1 ngăn mát 220 lít. Công suất: 150 W	29,40
11	Máy xay sinh tố	- Loại thông dụng - Công suất ≥ 1200 W - Kích thước: 20 cm x 22 cm x 52 cm	0,60
12	Máy xay thịt	Dung tích: 2,5 lít; công suất ≥ 400 W	0,60
13	Đĩa vuông	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm và kích thước khác nhau	52,80
14	Chậu các cỡ	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm và kích thước khác nhau	52,80
15	Giá đựng đồ	Chất liệu inox 304	51,40
16	Dao (chặt, thái...)	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	51,40
17	Thớt các cỡ	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	51,40
18	Dao tĩa	Chất liệu inox 304	232,00
19	Dao nạo	Chất liệu inox 304	46,40
20	Kéo	Chất liệu inox 304	46,40
21	Bát cơm	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm	202,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
22	Bát chấm	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm	202,00
23	Đĩa	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm và kích thước khác nhau	232,00
24	Đĩa chấm	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm	202,00
25	Bát tô	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm	232,00
26	Đĩa bầu dục	Gồm các loại tô có kiểu và kích thước khác nhau	232,00
27	Đũa xào	Chất liệu: Gỗ, nhựa hoặc tre	40,40
28	Đũa	Chất liệu: Gỗ, nhựa hoặc tre	200,00
29	Xẻng xào	Chất liệu: Gỗ, nhựa hoặc tre	39,40
30	Kẹp gấp thức ăn	Chất liệu inox 304	40,00
31	Muôi thủng	Chất liệu inox 304	40,00
32	Muôi múc canh	Chất liệu inox 304	40,00
33	Thìa con	Chất liệu inox 304	240,00
34	Đánh trứng	Chất liệu inox 304	39,20
35	Khay các loại	Chất liệu inox 304	90,40
36	Phới	Chất liệu inox 304 hoặc nhựa và các kích cỡ khác nhau	12,20
37	Chày, cối	Chất liệu inox 304	2,20
38	Thùng đựng rác, chổi, hót rác, dụng cụ lau sàn	Chất liệu inox 304 hoặc gỗ	53,80
39	Cọ, búi rửa bát	Loại phổ thông	47,80
40	Bộ rửa rá	Loại phổ thông	47,80
41	Lọ đựng gia vị	Chất liệu nhôm, inox 304 hoặc nhựa gồm nhiều loại có hình dáng và kích thước khác nhau	41,80
42	Bình chữa cháy	Bình khí CO ₂ , 3kg, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,40
43	Bộ dụng cụ y tế	Đạt chuẩn an toàn theo quy định	0,20

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
2	Giấy A0	tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	1,14
3	Giấy A4	tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	16
4	Vở A4	quyển	- Loại thông dụng trên thị trường. - Kích cỡ: A4	2
5	Bút lông xanh	cái	Chiều rộng nét viết: 2,5 mm, số đầu bút: 01	0,2
6	Bút lông đỏ	cái	Chiều rộng nét viết: 2,5 mm, số đầu bút: 01	0,2
7	Bút bi	cái	Loại đầu bi 0.5 cm	2
8	Băng dính 02 mặt	chiếc	Dải keo dán Acrylic dính 02 mặt, kích thước 02 cm	0,2
9	Tài liệu học tập	cái	Khổ giấy A4, in 02 mặt	5
10	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
11	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
12	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
13	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
14	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
15	Bánh đa nem	gói	Gói 250g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
16	Bánh mỳ baget	cái	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
17	Bánh phở tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
18	Bánh tráng cuốn	gói	Loại 340g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
19	Bắp bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
20	Bơ nhạt	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
21	Bột bắp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
22	Bột béo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
23	Bột tằm khô chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
24	Bột chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	Bột chiên xù	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
26	Bột đao	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
27	Bột gạo tẻ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
28	Bột mì	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
29	Bột năng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,35
30	Bột nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
31	Bột ngũ vị hương	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
32	Bột nở	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
33	Bột sư tử	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
34	Bún	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4
35	Bưởi da xanh	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
36	Cà chua	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,56
37	Cà chua cô đặc	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
38	Cá lăng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
39	Cá quả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
40	Cá rô phi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
41	Cà rốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1,57
42	Cần tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
43	Chân giò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23
44	Chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,21

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
45	Chim bồ câu	con	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
46	Chuối xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
47	Củ cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,85
48	Củ đậu	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
49	Cua đồng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,08
50	Dấm bông	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
51	Dầu ăn	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	1
52	Đậu bắp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
53	Đậu đũa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
54	Đậu Hà Lan	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
55	Dầu hào	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,08
56	Đậu phụ	cái	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
57	Dâu tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
58	Đậu xanh	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,23
59	Đu đủ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
60	Dưa chuột	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	2,4
61	Dừa nạo sợi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,14
62	Đùi gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
63	Đường Kính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,5
64	Đường thốt nốt	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
65	Đường xay	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
66	Găng tay	hộp	Loại 100 chiếc, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
67	Gạo dẻo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
68	Gạo nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
69	Gia vị bột sốt vang	gói	Loại 3g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
70	Giấm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
71	Giấm bỗng	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
72	Giấm táo	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025
73	Giấy chống dính	tờ	Đường kính 10 cm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	2
74	Giềng củ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
75	Giềng xay	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
76	Giò lụa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
77	Giò sống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
78	Gói thang thuốc bắc	gói	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
79	Gừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,07
80	Hành khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
81	Hành lá	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
82	Hành tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,25
83	Hạt nêm	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
84	Hạt sen khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
85	Hoa chuối	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
86	Hoa lơ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
87	Hộp nhựa đựng bánh size 1	hộp	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
88	Khoai lang vàng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
89	Khoai tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
90	Lá chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
91	Lá chuối	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
92	Lá lốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
93	Lá mắc mật	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
94	Lá nếp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
95	Lá nguyệt quế	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
96	Lạc nhân	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
97	Lạp xưởng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
98	Mạch nha	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
99	Mắm tôm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
100	Mật ong	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025
101	Mẻ	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
102	Men nở	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,001
103	Mì chính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
104	Mía	cây	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
105	Miến	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
106	Mộc nhĩ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,08
107	Mực tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,26
108	Mùi tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
109	Muối	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,4
110	Nấm hương	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
111	Nấm mỡ tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
112	Nghệ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
113	Ngô ngọt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
114	Ngó sen	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
115	Nước cốt dừa	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
116	Nước mắm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,25
117	Nước tương	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
118	Ốc nhồi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,25
119	Ốt tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
120	Ốt bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,005
121	Ốt sừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
122	Ốt chuông	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
123	Phô mai	kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
124	Phồng tôm	gói	Loại 150g, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
125	Quế/Hồi/Thảo quả	gói	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
126	Rau cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
127	Rau mùi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
128	Rau răm	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
129	Rau thơm	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
130	Rượu mai quế lộ	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
131	Rượu trắng	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
132	Rượu vang đỏ	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,075
133	Sả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
134	Sữa đặc hộp 380g	hộp	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
135	Sữa tươi không đường	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,4
136	Sườn lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
137	Tai lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
138	Thăn bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
139	Thăn gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
140	Thì là	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
141	Thịt ba chỉ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,57
142	Thịt bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
143	Thịt dẻ sườn bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,18
144	Thịt gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,35
145	Thịt lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
146	Thịt nạc thăn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,08
147	Thịt nạc vai	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
148	Thịt vịt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,27
149	Thịt xá xiu	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
150	Thịt xông khói	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
151	Thyme tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
152	Tía tô	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
153	Hạt tiêu xay	hộp	Loại 50g, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,6
154	Tiêu đen hạt	hộp	Loại 50g, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
155	Tiêu xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
156	Tỏi	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
157	Tôm sú	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,45
158	Tôm đồng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
159	Tôm khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
160	Trứng gà	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	8,6
161	Tương cà chua	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
162	Tương ớt	chai	Loại 500g, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
163	Vanilla lọ	lọ	Loại 30ml, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
164	Vùng trắng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
165	Whipping cream	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
166	Xà lách	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,55
167	Xoài xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
168	Xốt Mayonnaise	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,08
169	Xương gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,35
170	Xương ống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
171	Khăn lau	cái	Chất liệu vải, thấm hút tốt	01
172	Dung dịch vệ sinh tay	gam	Loại thông dụng trên thị trường	200
173	Dầu rửa bát	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,7
174	Nước lau sàn	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
175	Tấm tre nhọn	hộp	Hộp nhựa, loại 1000 cái	0,2
176	Màu thực phẩm	lọ	Loại 50ml	0,2
177	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	77,00	123,2
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	6,00	293	1.758,00
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Nhà ăn, khu hoạt động tập thể, khu tiếp nhận vật liệu, khu vệ sinh...			470,30

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 07

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Điện dân dụng, điện công nghiệp
Mã ngành, nghề: 4520210
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1.....	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, vật tư và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 (một) học viên hoặc 01 (một) lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 (một) học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Điện dân dụng, điện công nghiệp**

Mã ngành, nghề: 4520210

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,36	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,97	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18,39	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,05	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,97
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800mm x 1800mm	1,97
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay. Mỗi bộ bao gồm:	Thiết bị sử dụng theo TCVN	55,17
	Tuốc nơ vít 2 cạnh	Kích thước: 3 x 200mm	
	Tuốc nơ vít 4 cạnh	Kích thước: 3 x 200mm	
	Kìm cắt dây	Kích thước: 180mm -180mm	
	Kìm tuốt dây	Kích thước: 220mm - 0,5÷10mm ²	
	Kìm mỏ nhọn	Kích thước: 180mm -180mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Kìm điện</i>	Kích thước: 180mm -180mm	
	<i>Kìm ép cốt</i>	Kích thước: 16L-1,25÷10mm ²	
	<i>Bút thử điện</i>	Kích thước: 2 x 150mm	
2	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động. Mỗi bộ bao gồm:	Theo TCVN về thiết bị an toàn điện	55,17
	<i>Ủng cao su</i>	Cách điện hạ áp dưới 1.000 V	
	<i>Găng tay cao su</i>	Cách điện hạ áp ≥ 400 V	
	<i>Thảm cao su</i>	Cách điện ≥ 10 kV, kích thước 1x1m	
	<i>Ghế cách điện</i>	Cách điện ≥ 10 kV, chất liệu Composite, chân sứ, kích thước 600 x 500 x 10mm	
	<i>Sào cách điện</i>	Điện áp ≥ 10 kV, 3 đoạn 3m	
	<i>Dây an toàn</i>	- Dây đeo 200 x 4cm - Dây đai bụng 150 x 4,7cm - Chịu tải 200kg	
	<i>Mũ bảo hộ</i>	TCVN 6407-1998	
	<i>Kính bảo hộ</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Khẩu trang</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
3	Bộ dụng cụ cứu thương. Mỗi bộ bao gồm:	Theo TCVN về y tế	6,00
	<i>Tủ kính</i>	Loại treo tường 50 x 35 x 15cm	
	<i>Các dụng cụ sơ cứu: Panh, kéo...</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Mô hình người dùng cho thực tập sơ cấp cứu nạn nhân</i>	Loại bán thân kích thước: 21 inch x 16 inch x 19 inch	
	<i>Cáng cứu thương</i>	Kích thước: 186 x 51 x 17cm Chịu tải ≥ 160 kg	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	VOM chỉ thị kim	Đo AC/DC 250 – 1000V, dòng DC đến 10A, điện trở x1 đến x10k Ω	55,17
5	Máy đo điện trở cách điện	Điện áp thử 250V – 1000V, dải đo 0–2000 M Ω , nguồn pin	2,00
6	Mỏ hàn xung	Công suất 75–150 W, gia nhiệt nhanh 3–5 giây, dùng điện 220V	6,00
7	Mỏ hàn nung	Công suất 40–60 W, nhiệt độ đầu hàn 300–450°C, điện áp 220V	6,00
8	Khoan sắt	Công suất 500–800 W, đầu kẹp 10–13mm, tốc độ 0–2800 vòng/phút	2,00
9	Thước nivô	Chiều dài 30–100 cm, sai số $\pm 0,5$ mm/m, có 2–3 ống thủy cân bằng	6,00
10	Động cơ 3 pha	Điện áp 380V, tần số 50Hz, công suất 0,75–15 kW, tốc độ 750–3.000 vòng/phút, cấp bảo vệ IP55	15,00
11	Cưa sắt	Khung thép 12 inch (300 mm), lưỡi thép HSS 18–24 răng/inch, tay cầm nhựa chống trượt	5,00
12	Khoan bê tông	Công suất 800 - 1.500 W, đầu kẹp SDS Plus/SDS Max, lực đập 2–5J	4,17
13	Lò xo uốn ống	Dùng cho ống Ø16–32 mm, vật liệu thép đàn hồi	12,50
14	Thang chữ A	Chất liệu nhôm/thép, chiều cao 1,5-3m, tải trọng 100–150 kg	4,17
15	Kìm cắt ống ghen nhựa tròn	Cắt ống PVC Ø16-42mm, lưỡi thép hợp kim, tay cầm bọc nhựa	12,50
16	Cabin lắp đặt điện	Kích thước: 1280 x 1080 x 2044mm (DxRxC). Chất liệu khung: Nhôm định hình dày 3 mm, Anot hóa, chống xước	12,50
17	Máy bắn cốt Laser	Độ chính xác: ± 0.1 mm/m. Số tia laser: 5 (4 đứng + 1 ngang + 1 dọc tâm) + 3 điểm sáng. Phạm vi tự động cân bằng: ± 3 độ. Bán kính hoạt động: 30-50m. Nguồn sử dụng: Pin sạc 3.7V / Pin AA, 3x1.5V	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Máy bắn vít cầm tay	Gồm: Thân máy, hộp đựng, 1 pin 10 cell - 4Ah, 1 sạc 2.0Ah, điện áp pin: 21V, lực siết: 250N, tốc độ: 0-1800/2200/2800/3600rpm, động cơ không chổi than, đầu gài thông dụng: 1/4 - 6,75mm	4,17
19	Mỏ lết chuyên dụng 10 inch	Chiều dài 250mm, độ mở hàm 0-30mm, thép hợp kim	21,67
20	Cờ lê	Kích thước 6-32mm, thép Cr-V chống gỉ	21,67
21	Lục giác	Bộ khóa lục giác 1-15mm, thép hợp kim	21,67
22	Vam ổ bi	Loại 2-3 chấu, độ mở 50 200mm	21,67
23	Máy bơm nước	Công suất 125-750 W, điện áp 220V, lưu lượng 1-5 m ³ /h	7,22
24	Động cơ 1 pha	Điện áp 220V, công suất 0,25-3 kW, tốc độ 1.400-2.800 vòng/phút	7,22
25	Nồi cơm điện	Dung tích 1-2 lít, công suất 500-1.000 W	7,22
26	Phích nước điện	Dung tích 3-5 lít, công suất 600-1.000 W	7,22
27	Bếp từ đôi	Công suất 3.000-4.000 W, điện áp 220V	7,22
28	Lò vi sóng có nướng	Dung tích 20-30 lít, công suất vi sóng 700-1.200 W	7,22
29	Máy sấy tóc	Công suất 1.000-2.200 W, 2-3 mức nhiệt	7,22
30	Quạt bàn	Công suất 35-60 W, sải cánh 300-400 mm	7,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu hướng dẫn an toàn lao động	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung an toàn lao động	0,011
2	Tài liệu Điện cơ bản	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung Điện cơ bản	0,003
3	Tài liệu Trang bị điện	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung Trang bị điện	0,003
4	Tài liệu Lắp đặt điện sinh hoạt	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung Lắp đặt điện sinh hoạt	0,003
5	Tài liệu Sửa chữa các thiết bị điện dân dụng	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung Sửa chữa các thiết bị điện dân dụng	0,003

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
7	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo Thông tư 34	1,00
8	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
9	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
10	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
11	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
12	Pin 1,5 V	đôi	Loại AA/AAA, điện áp 1,5V	0,04
13	Pin 9 V	quả	Loại vuông, điện áp 9V	0,04
14	Nhựa thông	kg	Dạng rắn, hỗ trợ làm sạch mối hàn	0,04
15	Thiếc hàn	cuộn	Thành phần Sn/Pb, đường kính 0,8–1,2 mm	0,07
16	Mũi khoan sắt	bộ	Bộ 10 mũi khoan có đường kính từ 1 - 10 mm	0,01
17	Rơ le thời gian	chiếc	Điện áp 220V AC, dải thời gian 0,1s–10h, tiếp điểm 5A	0,02
18	Áp tô mát 1 pha	chiếc	Điện áp 220V, dòng định mức 6–63A, 1P hoặc 2P	0,03
19	Áp tô mát 3 pha	chiếc	Điện áp 380V, dòng định mức 10–100A, 3P	0,02
20	Rơ le điện từ 220V	chiếc	Cuộn dây 220V AC, tiếp điểm 5–10A	0,02
21	Rơ le nhiệt	chiếc	Dòng chỉnh 1–32A, bảo vệ quá tải động cơ	0,02
22	Contactor 18A	chiếc	Cuộn hút 220V AC, dòng định mức 18A, 3 tiếp điểm chính	0,03
23	Contactor 32A	chiếc	Cuộn hút 220V AC, dòng định mức 32A, 3 tiếp điểm chính	0,02
24	Nút nhấn	chiếc	Điện áp 220V, tiếp điểm NO/NC, đường kính 22 mm	0,05
25	Dây điện 1x 2,5 mm ²	mét	Lõi đồng, cách điện PVC, điện áp 450/750V	5,00
26	Cột Y 2,5	chiếc	Dùng cho dây 2,5 mm ² , chất liệu đồng mạ thiếc	5,56

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27	Công tắc hành trình	chiếc	Điện áp 220V, tiếp điểm NO/NC, cần gạt hoặc con lăn	0,03
28	Dây điện 1x1,5 mm ²	mét	Lõi đồng, cách điện PVC, điện áp 450/750V	10,56
29	Cột Y 1,5	chiếc	Dùng cho dây 1,5 mm ² , chất liệu đồng mạ thiếc	11,11
30	Tủ điện 40x60	chiếc	Kích thước 400x600 mm, sơn tĩnh điện, thép dày 0,8–1 mm	0,02
31	Thanh cài áp	mét	Thanh DIN 35 mm, vật liệu thép mạ kẽm	0,01
32	Cầu đấu dây 12 mắt	chiếc	Điện áp 600V, dòng 15–30A, 12 cực đấu nối	0,07
33	Đồng hồ V	chiếc	Đo điện áp AC 0–500V	0,02
34	Đồng hồ A	chiếc	Đo dòng điện 0–100A	0,02
35	Cầu dao 2 ngả	chiếc	Điện áp 220/380V, dòng định mức 15–60A	0,03
36	Nút dừng khẩn cấp	chiếc	Màu đỏ, tiếp điểm NC, đường kính 22 mm	0,02
37	Công tắc chuyển mạch	chiếc	2–3 vị trí, điện áp 220V	0,02
38	Đèn báo nguồn (3 màu)	chiếc	Đỏ – vàng – xanh, điện áp 220V AC	0,05
39	Máng đi dây 35x40 mm	mét	Chất liệu: Nhựa PVC, kích thước 35x40 mm, có nắp đậy	0,17
40	Ghen 20 (dẹt)	mét	Chất liệu: Nhựa PVC, kích thước 20 mm, dùng đi dây điện nổi	0,56
41	Ghen 25 (tròn)	mét	Ống PVC tròn Ø25 mm, chịu điện áp 450/750V	0,56
42	Ghen 20 (tròn)	mét	Ống PVC tròn Ø20 mm, chống cháy nhẹ	0,56
43	Ghen 32x40	mét	Máng nhựa PVC 32x40 mm, có nắp đậy	1,11
44	Ghen vuông 28 mm	mét	Máng nhựa vuông 28 mm, dùng đi dây nổi	1,11
45	Cút 25 (tròn)	chiếc	Co nối 90°, dùng cho ống Ø25 mm	0,33
46	Cút 20 (tròn)	chiếc	Co nối 90°, dùng cho ống Ø20 mm	0,33
47	T 20	chiếc	Tê nối 3 hướng cho ống Ø20 mm	0,33
48	T 25	chiếc	Tê nối 3 hướng cho ống Ø25 mm	0,33

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
49	Cầu chì 10A	chiếc	Dòng định mức: 10A Điện áp: 220–250V	0,12
50	Ổ cắm	chiếc	Điện áp: 220V, dòng 10–16A	0,02
51	Công tắc 2 cực (đế, hạt, mặt)	chiếc	Điện áp: 220V, dòng 10A	0,03
52	Công tắc 3 cực (đế, hạt, mặt)	chiếc	Điện áp: 220V, dòng 10A	0,03
53	Công tắc 4 cực (đế, hạt, mặt)	chiếc	Điện áp: 220V, dòng 10A	0,02
54	Chuông điện	chiếc	Điện áp: 220V AC. Âm lượng: 70–90 dB	0,01
55	Phao điện	chiếc	Điện áp: 220V. Dòng chịu tải: 10A –15A	0,01
56	Thiết bị chống trộm	chiếc	Nguồn 12V DC, cảm biến hồng ngoại/còi báo	0,01
57	Đèn led	bộ	Công suất 5–50 W, điện áp 220V, tuổi thọ > 20.000 giờ	0,03
58	Đèn sợi đốt	chiếc	Công suất: 40–100 W. Điện áp: 220V	0,10
59	Bảng điện nhựa	chiếc	Nhựa ABS/PVC. Kích thước: 15x20 cm trở lên	0,17
60	Cầu nối dây	chiếc	Chất liệu: Đồng/thép. Dòng chịu tải 10A–30A	0,33
61	Thước rút	chiếc	Chiều dài 3–5m, vỏ nhựa hoặc thép	0,02
62	Dây thít	túi	Nhựa nylon, dài 100–300mm	0,17
63	Băng dính	cuộn	PVC cách điện, chịu điện áp đến 600V	0,17
64	Nở nhựa 6, 8	túi	Đường kính: Ø6–Ø8mm Chất liệu: nhựa PE	0,17
65	Vít 6, 8	kg	Thép mạ kẽm, đường kính Ø6–Ø8 mm	0,02
66	Dây điện 1x1mm ²	mét	Lõi đồng, cách điện PVC, điện áp 450/750V	5,00
67	Mũi khoan bê tông	bộ	Gồm 5 mũi khoan với kích cỡ khác nhau: 4 x 75mm, 5 x 85mm, 6 x 100mm, 8 x 120mm, 10 x 120mm	0,01
68	Bóng sấy	chiếc	Công suất: 300–1000 W, Điện áp: 220V	0,02
69	Rơ le nồi cơm	chiếc	Điện áp: 220V, tự chuyển chế độ nấu/hâm	0,02

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
70	Mô tơ quay lò vi sóng	chiếc	Điện áp: 220V, tốc độ 4–6 vòng/phút	0,02
71	Rơ le khởi động	chiếc	Dùng cho block tủ lạnh, điện áp 220V	0,02
72	Techmic	chiếc	Bộ bảo vệ nhiệt block tủ lạnh, dòng 1–5A	0,02
73	Tụ 1,5 μ F, 2,0 μ F, 2,5 μ F	chiếc	Điện áp: 400–450V AC, dùng cho quạt/mô tơ	0,05
74	Dây điện 2 x 0,75 mm ²	mét	Lõi đồng đôi, cách điện PVC, 300/500V	1,67
75	Van cấp đơn các hãng	chiếc	Ren 21 mm, chất liệu đồng/inox	0,02
76	Van cấp đôi các hãng	chiếc	2 ngõ ra, ren 21 mm	0,02
77	Dây điện từ Φ 37, Φ 45, Φ 65, Φ 70	kg	Dây đồng bọc men, đường kính theo chuẩn Φ	0,17
78	Ghen thủy tinh 1, 2, 3	sợi	Ống sợi thủy tinh chịu nhiệt 200–500°C	0,33
79	Sơn cách điện	lít	Chịu nhiệt 120–180°C, cách điện động cơ	0,03
80	Giấy cách điện	m ²	Chịu nhiệt B/F class, dùng quấn động cơ	0,17
81	Rơ le nhiệt ẩm siêu tốc	chiếc	Điện áp: 220V, nhiệt độ ngắt 90–125°C	0,02
82	Stato quạt	chiếc	Điện áp: 220V, dây đồng quấn sẵn	0,02
83	Trục bạc quạt	bộ	Trục thép + bạc đồng, dùng cho quạt điện	0,02
84	Bi 203	đôi	Vòng bi mã 6203, đường kính trong 17 mm	0,02
85	Dây curoa	chiếc	Cao su tổng hợp, nhiều kích thước	0,02
86	Dây điện 1x4 mm	Mét	Lõi đồng, cách điện PVC, 450/750V	1,67
87	Vòng bi 201	đôi	Mã 6201, đường kính trong 12 mm	0,02
88	Vòng bi 202	đôi	Mã 6202, đường kính trong 15 mm	0,02
89	Vòng bi 204	đôi	Mã 6204, đường kính trong 20 mm	0,02
90	Tụ 10 μ F	chiếc	Điện áp: 400–450V AC	0,03
91	Tụ 15 μ F	chiếc	Điện áp: 400–450V AC	0,03
92	Dây đai động cơ	kg	Cao su bố vải, loại A/B tùy công suất	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,6	69	110,4
2	Định mức phòng/xưởng thực hành			
	Xưởng thực hành	3	331	993
3	Định mức các phòng chức năng khác			275,8

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 08

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Điện dân dụng
Mã ngành, nghề: 4520205
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1.....	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điện dân dụng, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điện dân dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Điện dân dụng**

Mã ngành, nghề: 4520205

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,71	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	19	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	1,71
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI lumens Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800 mm	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bộ dụng cụ cầm tay nghề cơ khí	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	126,24
2	Bộ dụng cụ cầm tay nghề điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	126,20
3	Mô hình khí cụ điện	Bao gồm các khí cụ điện được gắn sẵn trên Panel	21,00
4	Vôn kế	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	36,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Ampe kế	Giải đo 0-5A	35,67
6	Biến áp (BU)	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	21,00
7	Biến dòng (BI)	Tỉ số 50/5	21,00
8	Máy lọc nước RO	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm P=0,1kW	15,00
9	Máy điều hoà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, công suất 0,8kW	14,67
10	Máy giặt, sấy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, công suất 0,8 kW, công suất sấy 1,2kW	14,83
11	Nồi cơm điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,67
12	Ấm siêu tốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,67
13	Búa ngui	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,67
14	Phích đun nước điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm. Công suất 1,2kW	14,67
15	Máy bơm nước	Công suất ≥ 750 W	14,67
16	Bình nóng lạnh	Dung tích ≥ 15 lít	31,70
17	Máy bơm nước áp lực	Công suất 1,5 kW	14,67
18	Mỏ hàn nung	Công suất 0,1 kW có điều chỉnh nhiệt độ	60,90
19	Quạt bàn	220V, công suất 0,06 kW, 3 cấp độ gió	29,40
20	Quạt trần	220V, công suất 0,1 kW, đường kính cánh 1,2–1,5m	35,40
21	Các loại máy đo	VOM/DVOM, Watt kế AC, Cos phi kế, tần số kế...	121,00
22	Máy đo tốc độ vòng quay	Loại không tiếp xúc	49,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Mô hình thực hành động cơ một pha	Loại thông dụng	25,00
24	Mô hình bỏ cắt động cơ điện một pha, ba pha	Cắt bỏ 1/4 Stato, quan sát được cấu tạo bên trong của động cơ	49,20
25	Mô hình thực hành đấu dây động cơ ba pha 2 cấp tốc độ.	Có 9 đầu ra ghi rõ tên từng đầu ra U1, V1, W1, U2, V2, W2, U3, V3, W3	50,00
26	Động cơ 3 pha	220V, công suất 1,5-3 kW, tốc độ 1400–2800 vòng/phút	20,56
27	Mô hình thực hành động cơ một pha, ba pha.	Loại thông dụng	25,00
28	Megomet	Loại thông dụng trên thị trường	4,67
29	Đồng hồ đo điện trở đất	Loại thông dụng trên thị trường	1,25
30	Công tơ 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường	14,67
31	Công tơ 3 pha	Loại thông dụng trên thị trường	14,67
32	Động cơ 1 pha	Công suất >0,75 kW	49,40
33	Cabin thực hành lắp đặt điện	Loại thông dụng	17,00
34	Máy khoan bê tông	Loại 3 chức năng, công suất 1,5 kW	17,00
35	Vôn kế	Loại thông dụng	1,00
36	Ampe kế + Biến dòng	Ampe loại 5A, biến dòng 50/5	0,5
37	Bơm máy lọc nước	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
38	Van áp thấp	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
39	Van áp cao	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
40	Nguồn máy lọc nước	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
41	Động cơ máy giặt Inverter cửa trên	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
42	Mô tơ bơm nước xả cửa ngang	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
43	Ổ cắm 2 lỗ 3 chấu + Đế nổi	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
44	Công tắc 2 cực + Đế nổi	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
45	Công tắc 3 cực + Đế nổi	Loại thông dụng trên thị trường	1,12

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
2	Dây điện 2 x 0,75	mét	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
3	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo thông tư 34	1,00
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
9	Pin 1,5V AA	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
10	Pin 1,5V AAA	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
11	Pin 9V	quả	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
12	Dây điện tiết diện 1 x 1,5 mm ²	mét	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
13	Bóng đèn sợi đốt 60 W	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
14	Giày bảo hộ	đôi	Theo TCVN về an toàn lao động	1,00
15	Vòng bi máy giặt 1 chiều	đôi	Loại 6205, 6206, 6305	0,07
16	Phao LG Inverter cửa trên	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
17	Lõi máy lọc nước RO	bộ	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	0,07
18	Van xả máy giặt LG Inverter cửa trên	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
19	Rơ le nồi cơm điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
20	Cầu chì nhiệt nồi cơm điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
21	Công tắc nhiệt ẩm siêu tốc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
22	Rơ le nhiệt ẩm siêu tốc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
23	Đế ẩm siêu tốc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
24	Bộ ra nhiệt phích điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
25	Rơ le nhiệt phích điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
26	Bo mạch điện phích điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
27	Dung dịch tẩy rửa dàn điều hòa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
28	Tụ điện 1,5uF-3uF	bộ	Bao gồm các loại tụ điện có điện dung 1,5uF đến 3uF điện áp 450V	0,19
29	Trục bạc quạt	bộ	Bộ bao gồm 1 trục bạc quạt đường kính 8 mm dài 11 cm và 1 bộ đường kính 8 mm dài 16,8 cm	0,50
30	Ốc chặn lồng+chặn cánh	bộ	Bộ bao gồm 1 ốc chặn lồng và 1 ốc chặn cánh	0,50
31	Ống nhựa tiền phong φ 34	mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
32	Thanh Magiê	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
33	Rơ le nhiệt bình nước nóng Ariston	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
34	Rơ le cháy cạn Ariston	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
35	Băng dính điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,50
36	Túi bảo dưỡng máy điều hoà không khí	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
37	Vở ghi chép	quyển	Loại A4 200 trang	1,00
38	Bút ghi chép	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
39	Thiếc hàn cuộn 100gr	cuộn	Đường kính 0.5 mm lõi có nhựa thông	0,20
40	Nhựa thông	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
41	Vòng bi máy giặt 2 chiều	đôi	Loại 6205, 6206, 6305	0,07
42	Vòng bi máy bơm nước 750 W	đôi	Loại 6203	0,33
43	Phớt máy bơm nước 750 W	chiếc	Loại thông dụng	0,10
44	Tụ điện 12uF-15uF	chiếc	Điện áp 450VAC	0,07

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
45	Rơ le nhiệt bàn là	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
46	Vòng bi quạt trần	đôi	Loại 6202	0,08
47	Mỡ bôi trơn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
48	Rp7	lọ	Trọng lượng 75Gr	0,10
49	Tuốc năng quạt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,21
50	Động cơ tuốc năng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
51	Mạch điện tử điều khiển quạt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
52	Cánh quạt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
53	Giấy cách điện	m ²	Dày 0,25	0,28
54	Sơn cách điện	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
55	Dây điện từ	kg	Đường kính 0,35 đến 1 mm	1,66
56	Dây đai động cơ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
57	Dây điện 4x1,5	mét	Bằng đồng	7,78
58	Dây điện 2 x 1,5 mm	mét	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
59	Điện trở 1 W các giá trị khác nhau	gói	Giá trị điện trở từ 0,22Ω đến 1MΩ	0,15
60	Dây điện đơn các màu 1x1	mét	Chất liệu bằng đồng	47,70
61	Dây điện đơn các màu 1 x 2,5	mét	Chất liệu bằng đồng	49,96
62	Ghen tròn cứng	mét	Loại D15, D20	8,33
63	Bóng đèn tuýp 1,2m	chiếc	Công suất 18 W	0,19
64	Cọc thép mạ đồng	chiếc	Loại thông dụng	0,28
65	Lò xo uốn ống	chiếc	Loại thông dụng dùng cho ống 15, 20	0,17
66	Găng tay vải	đôi	Loại thông dụng	6,00
67	Đầu cốt y	chiếc	Đầu cốt chữ y bọc nhựa SV2-4	107,80

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thực tập			
	Xưởng thực hành	4	340	1.360
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			364

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 09

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Sửa chữa điện lạnh
Mã ngành, nghề: 4520212
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	
V. CÁC ĐỊNH MỨC KHÁC	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 (một) học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5. Định mức khác

a) Định mức điện

* Định mức điện chiếu sáng, quạt học lý thuyết: Tổng số giờ lý thuyết trong chương trình đào tạo (x) số kW điện các thiết bị chiếu sáng, quạt của phòng học/35 học viên.

* Định mức điện chạy thiết bị máy móc, chiếu sáng xưởng thực hành: Tổng số điện năng tiêu hao của các thiết bị máy móc thực hành, chiếu sáng, quạt của phòng học, xưởng/18 học viên.

b) Định mức nước

Gồm định mức nước sinh hoạt, định mức nước vệ sinh công nghiệp tính bình quân $2\text{m}^3/\text{khóa học}$ (tương ứng 01 học viên 01 buổi học sử dụng $0,03\text{m}^3$ nước).

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh trình độ sơ cấp bậc 1 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 420 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Sửa chữa điện lạnh****Mã ngành, nghề: 4520212****Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20.88	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2.6	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18.28	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,13	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,60
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens. - Kích thước phong chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm.	2,60
3	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy chữa cháy	3,67
	Bình khí CO_2	Chiều cao: 510mm Đường kính: 133mm Trọng lượng chữa cháy: 3kg	
	Bình bột	Dung tích ≥ 9 lít	
	Các bảng tiêu lệnh chữa cháy	Chất lượng kim loại kích thước 46 x 33cm	
	Cát phòng chống cháy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	Xẻng xúc cát	Kích thước lưỡi 20x35 cm cán gỗ sơn trắng đỏ	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bộ dụng cụ cứu thương.	Theo TCVN về y tế	3,67
	<i>Tủ kính</i>	Loại treo tường 50x35x15 cm	
	<i>Các dụng cụ sơ cứu: Panh, kéo...</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Mô hình người dùng cho thực tập sơ cấp cứu nạn nhân</i>	Loại bán thân kích thước: 21 in x 16 in x 19 in	
	<i>Cáng cứu thương</i>	Kích thước: 186 x 51 x 17cm Chịu tải $\geq 160\text{kg}$	
5	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động.	Theo TCVN về thiết bị an toàn điện	1,22
	<i>Ủng cao su</i>	Cách điện hạ áp dưới 1000 V.	
	<i>Găng tay cao su</i>	Cách điện hạ áp $\geq 400\text{ V}$.	
	<i>Thảm cao su</i>	Cách điện $\geq 10\text{ kV}$, kích thước 1x1m	
	<i>Ghế cách điện</i>	Cách điện $\geq 10\text{ kV}$, Composite, chân sứ, kích thước 600 x 500 x 10 mm	
	<i>Sào cách điện</i>	Điện áp $\geq 10\text{ kV}$, 3 đoạn 3m	
	<i>Dây an toàn</i>	Dây đeo 200x4 cm Dây đai bụng 150x4,7 cm Chịu tải 200kg	
	<i>Mũ bảo hộ</i>	TCVN 6407-1998	
	<i>Kính bảo hộ</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Khẩu trang</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Găng tay bảo hộ</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
6	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17.00
7	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay.	Thiết bị sử dụng theo TCVN	17,33
	<i>Tuốc nơ vít 2 cạnh</i>	Kích thước 3x200 mm	
	<i>Tuốc nơ vít 4 cạnh</i>	Kích thước 3x200 mm	
	<i>Kìm cắt dây</i>	180 mm -180 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Kìm tuốt dây</i>	220 mm - 0,5÷10 mm ²	
	<i>Kìm mỏ nhọn</i>	180 mm -180 mm	
	<i>Kìm điện</i>	180 mm -180 mm	
	<i>Kìm ép cốt</i>	Kích thước 16L-1,25÷10 mm ²	
	<i>Bút thử điện</i>	Kích thước 2 x 150 mm	
8	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,00
9	Bộ thiết bị đo lường điện.	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,89
	<i>Bàn thực hành</i>	Kích thước bàn: (1200x700x750) mm	
	<i>Mô đun nguồn</i>	U = 220VAC; 230VAC; 0-24VDC	
	<i>Ampemet DC</i>	$I \geq 1A$	
	<i>Ampemet AC</i>	$I \geq 5A$	
	<i>Biến dòng</i>	Có dòng điện thứ cấp 1A	
	<i>Vôn mét DC</i>	$U \geq 5V$	
	<i>Vôn mét AC</i>	$U \geq 380 V$	
	<i>Mê gôm mét</i>	$U \geq 500 V$	
	<i>Oát mét</i>	Kiểu điện động một pha	
	<i>Công tơ 1 pha</i>	Điện áp danh định 220V Tần số 50Hz, $I \geq 5 A$	
	<i>Công tơ 3 pha</i>	Loại từ 3x5A gián tiếp hoặc trực tiếp, 220/380V	
10	Động cơ điện 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,33
11	Động cơ điện 3 pha	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,33
12	Ampe kìm	Ø33 mm ACA: 200A/600A ACV: 200V/600V Ω : 200 Ω	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Te rô mét	Phép đo kiểu 3 cực hoặc 4 cực, phạm vi đo có thể tới 2000Ω	3,67
14	Bộ dụng cụ nghề điện lạnh chuyên dụng.	Thiết bị sử dụng theo TCVN	10,00
	Bộ nong, loe ống đồng	Nong loe được ống có đường kính $\geq 6\text{mm}$	
	Đồng hồ nạp ga	Thang đo tối đa $\geq 140\text{psi}$	
	Dụng cụ uốn ống	Loại thông dụng	
	Đèn khô gas	Loại thông dụng	
15	Bộ dụng cụ nghề cơ khí cầm tay	Bộ dụng cụ tháo lắp thông dụng	10,33
	Búa nguội	Khối lượng $\geq 0,2\text{kg}$	
	Búa cao su	Khối lượng $\geq 0,5\text{kg}$	
	Thước lá	Chiều dài $\geq 0,5\text{m}$	
	Bộ cờ lê vòng miệng	Cỡ từ 6 ÷ 32mm	
	Mỏ lết	Độ mở ngàm $\geq 29\text{mm}$	
	Bộ khâu	Cỡ từ 6 ÷ 32mm	
16	Mô hình dàn trải điều hoà không khí hai khối	Công suất $\geq 0,75\text{ kW}$ Loại thông dụng trên thị trường	2,00
17	Mô hình dàn trải tủ lạnh	Công suất $\geq 0,09\text{ kW}$ Loại thông dụng trên thị trường	1,83
18	Máy nén pít tông	Công suất $\geq 0,75\text{ kW}$ Loại thông dụng trên thị trường	2,33
19	Máy nén roto lăn	Công suất $\geq 0,75\text{ kW}$ Loại thông dụng trên thị trường	2,00
20	Thước Ni vô	Loại thông dụng chiều dài $\geq 20\text{ cm}$	1,67
21	Thang chữ A	Chiều cao $\geq 1,5\text{m}$ Trọng tải $> 150\text{Kg}$	1,67
22	Dây an toàn	Chịu lực $\geq 200\text{ Kg}$	1,67
23	Bảng di động	Hai mặt (1 mặt phooc, 1 mặt nỉ); Kích thước $\leq A_0$	0,28
24	Tủ lạnh làm lạnh gián tiếp	Công suất $\geq 0,09\text{ kW}$ Loại thông dụng trên thị trường	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Tủ lạnh làm lạnh trực tiếp	Công suất $\geq 0,09$ kW Loại thông dụng trên thị trường	2,50
26	Máy hút chân không 1 cấp	Lưu lượng bơm: 51-57 lít/phút độ hút chân không: 150 Micron Công suất: 0,186 kW Dung tích dầu: 250 ml Điện áp 220V/50-60Hz,	1,33
27	Máy thu hồi môi chất lạnh	Công suất: 0,75 kW – 220V Trọng lượng: 16.3 kg Nhiệt độ vận hành: 0-40°C Áp lực ngắt tự động: -0.035Mpa Độ chân không đỉnh: -0.09Mpa	1,50
28	Tủ lạnh quạt gió (Mạch điều khiển cơ)	Điện áp/Tần số 220/240v/50HZ. Công suất 0,25kW	1,00
29	Tủ lạnh quạt gió (Mạch điều khiển điện tử)	Điện áp/Tần số 220/240v/50HZ. Công suất 0,25kW	1,00
30	Tủ lạnh Inverter 319 lít	Điện áp/Tần số 220/240v/50HZ. Công suất 0,3kW	1,00
31	Tủ bảo ôn 250 lít	Điện áp/Tần số 220/240v/50HZ. Công suất 0,3kW	0,50
32	Bình chứa môi chất lạnh thu hồi	Có van hai vòi và lọc khí riêng biệt Khả năng chứa khối lượng ga lạnh 50 lbs (23 kg)	1,00
33	Cân điện tử	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,33
34	Rơ le khởi động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
35	Role bảo vệ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
36	Đồng hồ thời gian	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
37	Bộ xả đá	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
38	Quạt ngăn đá	U=220V	1,00
39	Bàn để chi tiết và dụng cụ	Kích thước phù hợp	22,50
40	Điều hòa hai khối 1 chiều	Công suất $\geq 0,75$ kW	1,00
41	Điều hòa hai khối 2 chiều	Công suất $\geq 0,75$ kW	1,00
42	Điều hòa mô nô 1 chiều 9000BUT	Điện áp/Tần số 220/240v/50HZ. Công suất 0,85kW	0,33
43	Điều hòa 2 chiều 9.000BTU	Điện áp/Tần số 220/240v/50HZ. Công suất 0,85kW	0,33
44	Điều hòa Inverter 9.000BTU 1 chiều	Điện áp/Tần số 220/240v/50HZ. Công suất 0,85kW	0,33
45	Điều hòa Inverter 9000BTU 2 chiều	Điện áp/Tần số 220/240v/50HZ. Công suất 0,9kW	0,33
45	Điều hòa Multi (1 cục nóng, 2 mặt lạnh)	Điện áp/Tần số 220/240v/50HZ. Công suất 2 kW	0,33
46	Khoan bê tông	Công suất $\geq 0,75$ kW	0,33
47	Quạt dàn nóng	Công suất $\geq 0,08$ kW	0,33
48	Quạt dàn lạnh	Công suất $\geq 0,08$ kW	0,33
49	Máy bơm vệ sinh điều hoà	Công suất ≥ 60 W	0,33
50	Túi vệ sinh dàn lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
51	Mũi khoan rút lõi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
52	Van chống bông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
53	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước phù hợp	22,50
54	Dàn nóng	12 co	2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phần	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
2	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo thông tư 34	1,00
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
5	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
7	Băng, bông, gạc y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
8	Khẩu trang y tế	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
9	Dây điện 1x1,5mm ²	m	1 x 1,5mm ²	2,00
10	Đầu cốt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
11	Dây điện 2x1,5mm ²	m	2 x 1,5mm ²	1,50
12	Dây điện 2x2,5mm ²	m	2 x 2,5mm ²	2,50
13	Cầu đấu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
14	Băng dính cách điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1
15	Bảo hộ lao động	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,20
16	Môi chất lạnh R134a	kg	R134a	1,06
17	Môi chất lạnh R32	kg	R32	0,17
18	Ống đồng Ø6. 6.1mm	m	Ø6. 6.1mm	8,40
19	Ống đồng Ø10. 6.1mm	m	Ø10. 6.1mm	4,20
20	Băng quấn ống bảo ôn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
21	Ống bảo ôn đôi	met	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
22	Que hàn đồng	que	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
23	Đầu cốt 1,5mm ²	chiếc	1,5mm ²	4,00
24	Đầu cốt 2,5mm ²	chiếc	2,5mm ²	4,00
25	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
26	Giấy	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
27	Xốp nước	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Băng dính bạc	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
29	Môi chất lạnh R404a	kg	R404a	0,50
30	Môi chất lạnh R600a	kg	R600a	0,50
31	Que hàn nhôm lõi thuốc	que	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
32	Que hàn đồng thau	que	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
33	Hàn the	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
34	Phin lọc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
35	Bình ga mini	bình	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
36	Ống mao 1; 1,5	cuộn	1 mm; 1,5 mm	0,33
37	Dầu lạnh ga R404	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
38	Bộ điều khiển nhiệt độ tủ lạnh	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
39	Bóng đèn tủ lạnh	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
40	Dầu lạnh ga R134a, R600a	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
41	Ga đốt	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
42	Khí Ôxy	lít	Loại thông dụng trên thị trường	4,44
43	Bo mạch tủ lạnh Inverter các hãng	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
44	Cảm biến tủ lạnh các loại, các hãng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
45	Bo mạch tủ lạnh các hãng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
46	Rơ le thời gian	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
47	Băng dính điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
48	Dây điện 2x1 mm ²	m	2 x 1 mm ²	6,00
49	Block tủ lạnh	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
50	Giẻ lau	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
51	Ống bảo ôn	mét	Loại thông dụng trên thị trường	2,80
52	Băng bọc	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
53	Ống đồng Ø12. 7.1 mm	mét	Ø12. 7.1 mm	2,80
54	Ống đồng Ø16. 8.1 mm	mét	Ø16. 8.1 mm	2,80
55	Môi chất lạnh Ga R32	kg	R32	1,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56	Môi chất lạnh Ga R22	kg	R22	1,00
57	Môi chất lạnh Ga R410a	kg	R410a	1,00
58	Cảm biến điều hòa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
59	Ống mao 2; 2,5; 3; 3,5	cuộn	2 mm; 2,5 mm; 3 mm; 3,5 mm	1,00
60	Dầu lạnh ga R32, R410, R32	lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
61	Tụ 35 μ F, 40 μ F, 50 μ F	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
62	Tụ 1,5 μ F, 2,0 μ F, 2,5 μ F	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
63	Ốc, vít điều hòa	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
64	Vít nở nhựa 6, 8	túi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
65	Ống thoát nước	mét	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
66	Jac co điều hòa	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
67	Áp tô mát 250v/20A	chiếc	250v/20A	0,17
68	Ghen vuông 28	mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
69	Dây điện 1x1mm ²	mét	1 x 1 mm ²	2,00
70	Bo mạch điều hòa mô nơ 1 chiều	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
71	Bo mạch điều hòa 2 chiều	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
72	Bo mạch điều hòa 1 chiều Inverter	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
73	Bo mạch điều hòa 2 chiều Inverter	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học kỹ thuật cơ sở	1,6	75	120
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành Sửa chữa điện lạnh	4	345	2.070
3	Khu chức năng hạ tầng khác			547,5

V. CÁC ĐỊNH MỨC KHÁC

STT	Nội dung	Đơn vị	Tiêu hao
1	Định mức điện		
	Điện sử dụng chạy thiết bị máy móc, chiếu sáng học lý thuyết thực hành, (420 giờ)	kW	32,63
2	Định mức nước		
	Nước vệ sinh, máy, nhà xưởng	m ³	1,7

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 10

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ HÀN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Hàn
Mã ngành, nghề: 4520131
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1.....	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hàn trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Hàn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hàn trình độ sơ cấp bậc 1 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hàn trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo là 315 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hàn trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Hàn**

Mã ngành, nghề: 4520131

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	26,14	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,14	
1.2	Định mức lao động thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	24,0	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,14
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	2,14
3	Máy hàn hồ quang tay	- Dòng hàn AC/DC - Công suất: $(7 \div 28)$ kW - Phạm vi dòng hàn từ $(20 \div 400)$ A	30,0
4	Máy mài cầm tay	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	42,0
5	Máy cắt Plasma	Công suất: $(8 \div 10)$ kW; Dòng cắt tối đa: 60A; Độ dày cắt đẹp/tối đa: $(6 \div 10)$ mm; Chiều dày cắt tối đa $(15 \div 30)$ mm	24,0
6	Máy cắt sắt lưỡi thẳng	- Công suất: ≥ 2 kW - Đường kính đĩa cắt từ $(300 \div 355)$ mm	48,0

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Máy hàn Tig	Điện áp vào: Ac 220 V; 50 Hz; Dòng hàn: 200/17.2; Phạm vi điều chỉnh dòng hàn: 10÷200 (v); Điện áp không tải: 60; Thời gian trễ: 1 ÷ 10 (s); Hiệu suất: 85%; Công suất: (3,5 ÷ 5) kW	12,0
8	Máy hàn MIG/MAG	- Dòng hàn xung (50 ÷ 250) A - Công suất: (8÷10) kVA ($\geq 6,4$ kW) - Đầu cấp dây, đường kính dây từ (0,8 ÷ 1,2)mm	12,0
9	Hệ thống quạt hút	- Công suất: (3÷5) kW - Áp suất hút: (1500÷2500) Pa - Lưu lượng gió: (1000÷4000) m ³ /giờ	42,0
10	Máy mài 2 đá	- Công suất: ≥ 2 kW - Đường kính đá: ≥ 400 mm	44,7
11	Bộ dụng cụ nghề hàn	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	42,0
12	Bộ dụng cụ cắt hơi	- Gồm bép hàn, bép cắt, tay hàn, dây khí bàn gá phôi cắt hơi - Độ dày vật liệu cắt từ 1-20 (mm)	3,0
13	Thước kiểm tra mối hàn	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	42,0
14	Cabin hàn	Kích thước phù hợp, đầy đủ các thiết bị kèm theo	42,0
15	Đe nguội	Loại thông dụng trên thị trường. Trọng lượng: ≥ 45 kg	48,0
16	Bàn nguội	- Đảm bảo 18 vị trí làm việc - Độ mở ê tô: ≤ 140 mm	48,0
17	Bàn hàn đa năng	Gá được phôi tấm ở các vị trí 1F, 1G, 2F, 2G, 3F, 3G	42,0
18	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay	Số lượng ≥ 48 chi tiết theo tiêu chuẩn, phù hợp với công việc tháo, lắp	48,0
19	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước phù hợp	54,0
20	Bảng di động	Hai mặt (1 mặt phooc, 1 mặt ni); Kích thước $\leq A0$	24,0
21	Kéo cắt	Chiều dài cần 750 (mm); Đường kính cắt tối đa 12 (mm), chiều dày cắt 2-3 (mm)	48,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Thép tấm CT3	kg	Chiều dày từ (3-12) mm	100,0
2	Đá cắt ϕ 100	viên	Loại thông dụng trên thị trường	5,0
3	Khí Ôxy	bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
4	Khí ga	bình	Bình 12 lít	0,2
5	Mũi khoan	cái	Đường kính 6 – 16 (Thông dụng trên thị trường)	1,0
6	Đá mài ϕ 100	viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,0
7	Dây dẫn khí ϕ 8	mét	Loại thông dụng trên thị trường	3,0
8	Mỏ cắt khí	cái	Độ dày cắt 3-25 (mm); góc nghiêng 75^0 hoặc 90^0 ; chiều dài 450 - 500 (mm)	0,2
9	Đồng hồ ga	chiếc	Thang đo áp suất vào (0-25 kg/cm^2); Thang đo áp suất trong (0-2 kg/cm^2).	0,2
10	Đá cắt ϕ 350	viên	Đường kính: (300-355) mm	1,0
11	Đồng hồ Ôxy	chiếc	Thang đo áp suất vào (0-250 kg/cm^2); Thang đo áp suất trong (0-15 kg/cm^2).	0,2
12	Găng tay da	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
13	Bàn chải sắt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,0
14	Que hàn ϕ 3,2	kg	Loại thông dụng trên thị trường	10,0
15	Que hàn ϕ 2,5	kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,0
16	Kính trắng	chiếc	Mắt kính trắng, có gọng đeo,	1,0
17	Kính màu	tám	Độ đen $> N^09$	1,0
18	Mo hàn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
19	Kìm hàn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
20	Dây hàn ϕ 16	mét	Loại thông dụng trên thị trường	5,0
21	Búa gỗ xỉ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
22	Giày bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
23	Áo bảo hộ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,0

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Que hàn Tig ϕ 3	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
25	Dây hàn Mag 1,0mm	kg	Đường kính 0,8 - 1,2 (Loại thông dụng trên thị trường)	3,0
26	Điện cực hàn Tig ϕ 2,4	hộp	Đường kính từ 2 - 6mm, chiều dài từ 70 - 610mm	2,0
27	Khí Ar	binh	Loại thông dụng trên thị trường (Bình 40 lít)	0,2
28	Khí CO ₂	binh	Loại thông dụng trên thị trường (Bình 40 lít)	0,2
29	Thép Inox	kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,0
30	Bếp tiếp điện hàn Mag	chiếc	ϕ (0,8-1,2) mm	2,0
31	Chụp khí mỏ hàn Mag	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp với máy	2,0
32	Ống chụp sứ hàn Tig	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp với máy	2,0
33	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
34	Phấn trắng	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
35	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định	1,0
36	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định	2,0
37	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
38	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
39	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học kỹ thuật cơ sở	1,6	75	120
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành hàn	4	240	960
3	Khu chức năng hạ tầng khác			270

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 11

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ HÀN ĐIỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Hàn điện
Mã ngành, nghề: 4520130
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1.....	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hàn điện, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hàn điện do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN ĐIỆN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hàn điện trình độ sơ cấp bậc 1.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hàn điện, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 390 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hàn điện trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Hàn điện**

Mã ngành, nghề: 4520130

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	19,1	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	16,39	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,87	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất $\geq 0,3\text{kW}$	2,71
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800mm x 1800mm - Công suất $\geq 0,25\text{kW}$	2,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bàn hàn đa năng	Gá được phôi tẩm ở các vị trí 1F, 1G, 2F, 2G, 3F, 3G	69,44
2	Bộ dụng cụ cầm tay nghề hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	77,36
3	Bộ dụng cụ đo cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
4	Bộ dụng cụ tháo lắp	Đầy đủ chủng loại, đảm bảo cứng vững	1,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ dụng cụ vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	38,50
6	Bộ thiết bị cắt Oxy khí cháy	Loại thông dụng có đầy đủ phụ kiện đi cùng	8,10
7	Búa nguội	Loại có trọng lượng (300 ÷ 500) g	77,4
8	Đe	Trọng lượng < 100kg	26,9
9	Đồ gá hàn đính	Gá được tất cả các dạng liên kết hàn tấm và chống được biến dạng khi đính	69,4
10	Kéo cắt	Cắt được phôi có $S \leq 3$ mm	3,2
11	Máy cắt lưỡi thẳng	Chiều dài cắt hữu ích > 1500mm, chiều dày vật liệu cắt đến 16 mm (P=2,2kW)	1,6
12	Máy cắt, đột liên hợp	Cắt được đến chiều dày 16 mm; Cắt loại thép định hình U, V, vuông, tròn (P=2kW)	13,1
13	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800mm x 1800mm - Công suất $\geq 0,25$ kW	3,5
14	Máy hàn hồ quang	- Dòng hàn AC/DC - Phạm vi dòng hàn từ (40÷350) A; (P=10kW)	52,8
15	Máy hàn MAG	- Dòng hàn AC/DC - Phạm vi dòng hàn từ: (40, 350) A; (P = 10kW)	8,3
16	Máy khoan cầm tay	- Tốc độ (0 ÷ 2800) v/p - Đường kính mũi khoan đến 13mm; (P=1kW)	8,1
17	Máy mài cầm tay	Đường kính đá (100 ÷ 125) mm (P = 1kW)	77,5
18	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất $\geq 0,3$ kW	3,5
19	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 0,8×0,6×1,5	12,42
20	Thuốc kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	56,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bàn chải đánh gi	chiếc	Loại thông dụng	0,67
2	Bát đánh gi	chiếc	Sử dụng cho máy cầm tay	0,60
3	Bếp tiếp điện hàn MAG	chiếc	$\varnothing(0,8 \div 1,2)$ mm	0,28
4	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
5	Chụp khí mỏ hàn MAG	chiếc	Phù hợp máy	0,28
6	Chụp sứ mỏ hàn TIG	chiếc	Phù hợp máy	0,28
7	Dây hàn MAG thép	kg	$\varnothing(0,9 \div 1,0)$ mm	2,78
8	Đá mài máy cầm tay	viên	$\varnothing(100 \div 125)$ mm	2,60
9	Điện cực hàn TIG thép	chiếc	$\varnothing 2,4$ mm	0,28
10	Găng tay vải	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
11	Giấy A4	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
12	Giày bảo hộ	đôi	Theo TCVN về an toàn lao động	0,60
13	Kẹp điện cực hàn TIG	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường $\varnothing (1,6 \div 2,4)$ mm	0,28
14	Kính bảo hộ	chiếc	Mắt kính trắng, có gọng đeo	2,90
15	Khí Ar	chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
16	Khí CO ₂	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
17	Khí Gas	bình	Theo tiêu chuẩn	0,20
18	Khí Oxy	bình	Theo tiêu chuẩn	0,28
19	Mắt kính hàn màu	tám	Độ đen > N°9	1,30
20	Mắt kính hàn trắng	tám	Trong, dày 2mm	1,30
21	Mũi khoan	chiếc	$\varnothing(5 \div 8)$ mm	0,60
22	Que hàn TIG thép	kg	$\varnothing 2,4$ mm	0,56
23	Que hàn thuốc bọc $\varnothing 2,5$	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,78
24	Que hàn thuốc bọc $\varnothing 3,2$	kg	Loại thông dụng trên thị trường	9,60
25	Thép tấm	kg	Dày (4÷5) mm	57,80
26	Thép tấm	kg	Dày ≥ 8 mm	25,00
27	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
29	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
30	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
31	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	95	152
2	Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	4	295	1.180
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			333

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 12

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Tên ngành, nghề: Cắt gọt kim loại
Mã ngành, nghề: 4520124
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI TRÌNH ĐỘ SỞ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI, TRÌNH ĐỘ SỞ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cắt gọt kim loại, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Cắt gọt kim loại do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp bậc 1 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo là 390 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Cắt gọt kim loại**

Mã ngành, nghề: 4520124

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	32,36	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,66	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	29,70	
2	Định mức lao động gián tiếp	4,82	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,66
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1800 mm	2,66
3	Máy tiện vạn năng	- Công suất ≥ 3 kW - Đường kính tiện qua băng máy ≥ 320 mm - Chiều dài băng máy (800÷1500) mm	32,00
4	Máy cưa vòng	- Khả năng cắt 250mm - Công suất $\geq 1,5$ kW	16,00
5	Máy mài 2 đá	- Công suất $\geq 1,5$ kW - Đường kính đá ≥ 200 mm	59,40
6	Máy phay vạn năng	- Công suất máy $\geq 4,5$ kW - Đầu trục chính xoay $\pm 45^\circ$ - Dịch chuyển bàn máy dọc: (trục X ≥ 630 mm) - Dịch chuyển bàn ngang: (trục Y ≥ 300 mm)	27,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng di động	01 mặt phooc (hoặc 01 mặt phooc và 01 mặt ni), kích thước $\leq A0$	29,70
8	Mâm cặp 3 chấu	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	32,00
9	Mâm cặp 4 chấu	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	14,00
10	Tốc kẹp	Đường kính kẹp (30÷60) mm, đảm bảo độ cứng	14,00
11	Bầu cặp	Kẹp được mũi khoan có đường kính $\geq$ (từ 1 ÷ 13mm)	32,00
12	Mũi chống tâm	Đủ độ cứng, đúng góc độ, phù hợp với thông số công nghệ của máy	22,80
13	Đồ gá kiểm tra sai số hình dáng hình học và vị trí tương quan	Độ chính xác cấp ≥ 6	31,60
14	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay	Đầy đủ đúng chủng loại, đảm bảo cứng vững, phù hợp với công việc tháo, lắp	59,40
15	Bàn để chi tiết và có các ngăn để dụng cụ	Kích thước bàn ≥ 800 mm x 1500 mm	59,40
16	Tủ để dụng cụ và học liệu	Kích thước phù hợp	59,40
17	Đồ gá trên máy phay	Đủ chủng loại trên các máy, theo tiêu chuẩn Việt Nam	27,40
18	Bộ vấu kẹp	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy, đảm bảo độ cứng vững	27,40
19	Bộ trục gá dao phay trụ	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	18,20
20	Đầu côn, bầu kẹp gá dao phay ngón	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	27,40
21	Bộ trục gá dao phay dạng đĩa	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	27,40
22	Bàn mấp	Kích thước $\leq (400 \times 600)$ mm	27,40
23	Bộ đột số	Đầy đủ chủng loại, đảm bảo cứng vững	29,70
24	Áo côn	Theo tiêu chuẩn, phù hợp với máy	18,00
25	Búa cao su	Trọng lượng ≥ 300 g	59,40
26	Búa nguội	Trọng lượng ≥ 500 g	43,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Bộ dụng cụ vạch dấu bao gồm:	Đảm bảo độ cứng để tạo dấu trên bề mặt chi tiết	59,00
	Mũi vạch	Loại thông dụng trên thị trường	
	Chấm dấu	Loại thông dụng trên thị trường	
	Com pa vạch	Loại thông dụng trên thị trường	
	Ke vuông	Kích thước: 200 x 120 mm	
	Đài vạch dấu	Loại có du xích, độ chính xác 0,1mm	
	Khối D	Kích thước $\geq 100\text{mm} \times 100\text{mm} \times 150\text{mm}$	
	Khối V đơn	Kích thước $\geq 150\text{mm} \times 75\text{mm} \times 50\text{mm}$	
	Khối V kép	Kích thước $\geq 150\text{mm} \times 150\text{mm} \times 50\text{mm}$	
28	Bộ dụng cụ đo cơ khí bao gồm:	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với công nghệ, đảm bảo độ chính xác	59,40
	Đồng hồ đo ngoài	Độ chính xác 0,01	
	Pan me đo ngoài	Phạm vi đo 50 - 75. Độ chính xác 0,01	
	Pan me đo ngoài	Phạm vi đo 25 - 50. Độ chính xác 0,01	
	Pan me đo ngoài	Phạm vi đo 0 - 25. Độ chính xác 0,01	
	Thước cặp	Phạm vi đo 150 mm. Độ chính xác 0,02	
	Thước cặp	Phạm vi đo 300 mm. Độ chính xác 0,02	
	Thước cặp đo sâu	Phạm vi đo 300 mm. Độ chính xác 0,02	
	Thước đo góc vạn năng	Phạm vi đo $1^\circ \div 360^\circ$. Độ chính xác 1'	
	Mẫu so độ bóng	Loại thông dụng trên thị trường	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Phần	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
2	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,21
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
4	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
5	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
7	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
8	Dao vai phải	chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,16
9	Dao tiện đầu thẳng	chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,22
10	Dao tiện đầu cong	chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,24
11	Dao tiện cắt	chiếc	Mũi dao thép gió P18 thân dao đảm bảo độ cứng	0,14
12	Dao tiện lỗ	chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,12
13	Mũi khoan tâm	chiếc	Mũi dao tiêu chuẩn P9, đảm bảo độ cứng	0,13
14	Đá mài tròn ngoài	viên	$\geq \square 200$	1,12
15	Dao sửa đá mài	chiếc	Mũi dao kim cương, thân dao đảm bảo độ cứng	0,54
16	Dũa kim loại	bộ	Loại thông dụng trên thị trường, chiều dài ≤ 300 mm	0,58
17	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \square 60 \square \times 150$	3,00
18	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \square 60 \square \times 50$	5,00
19	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \square \square \square \times 350$	3,00
20	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \square 60 \square \times 30$	2,00
21	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \square \square \square \times 150$	1,00
22	Phôi thép CT3	chiếc	$16 \times 16 \times 140$	2,00
23	Phôi thép C45	chiếc	$\geq 40 \square 50 \square 120$	6,00
24	Phôi gang xám	chiếc	$\geq 60 \square \square \square 150$	3,00
25	Dầu công nghiệp	lít	Theo tiêu chuẩn của dầu công nghiệp	1,41
26	Dầu Emunxi	lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,41
27	Giẻ lau	kg	Loại vải vụn, sạch	9,40
28	Giấy	tờ	Khổ A4	45,00
29	Dao phay mặt đầu	chiếc	$\square \geq \square \square \square 80 \square 40..$ Mũi dao gắn mảnh hợp kim	0,24

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Dao phay góc đơn	chiếc	Dao thép gió $\geq \square 63 \square \square \square \square \square$ có góc dao từ $45 \square \div 75 \square$	0,10
31	Dao phay ngón	bộ	Dao thép gió $\geq (\square \square \square \square \square 24)$	0,12
32	Dao phay đĩa ba mặt cắt	bộ	Dao thép gió $\geq \square 80$. (Chiều dày dao từ $8 \square \square \square \square \square$ mm)	0,12
33	Lưỡi cưa vòng	chiếc	HSS, phù hợp với máy cưa	0,18
34	Mũi khoan $\square 10$	chiếc	HSS, loại thông dụng	0,04
35	Mũi khoan $\square 16$	chiếc	HSS, loại thông dụng	0,04
36	Mũi khoan $\square 22$	chiếc	HSS, loại thông dụng	0,04
37	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	0,03
38	Vở ghi chép	quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
39	Bút viết	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	93	158,1
2	Khu học thực hành, thực tập			
2.1	Xưởng học thực hành tiện	16,2	160	2.592
2.2	Xưởng học thực hành phay	10,3	137	1.411,1
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			1.040,30

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 13

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Sửa chữa ô tô
Mã ngành, nghề: 4520110
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa ô tô đào tạo trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Sửa chữa ô tô do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 (một) học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 315 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Sửa chữa ô tô****Mã ngành, nghề: 4520110****Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	15,47	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,14	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	13,33	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,32	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,14
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800mm x 1800mm	2,14
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Băng thử máy phát máy đề tích hợp	Kiểm tra loại máy phát máy điện (12÷24) V; 220V-2kW	6,67
2	Cầu nâng 2 trụ	Tải trọng nâng $\geq 2,5$ tấn. Chiều cao nâng $\leq 1,9$ m; 220V/380V-2,2 kW	20
3	Cầu nâng 4 trụ	Tải trọng nâng $\geq 2,5$ tấn; Chiều cao nâng $\leq 1,9$ m; 220V/380V-2,6 kW	10
4	Hệ thống khí nén	Công suất 2,2 kW; Dung tích 250 lít; áp suất 7 kg/cm ²	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy doa ổ đặt xu páp và ống dẫn hướng xu páp	Có thể thực hiện được với các xie có đường kính từ (18÷ 90) mm; 220V-2,2kW	3,33
6	Máy mài đĩa ép ly hợp	Công suất: ≥ 4 HP	3,33
7	Máy mài xu páp	Góc mài: $0\div 60^\circ$; 220V-1,5kW	3,33
8	Máy rửa nước áp lực cao	Công suất 3 kW; AC/1p/220V; Áp lực 30 ÷ 110 Bar	13,33
9	Máy rửa siêu âm	Công suất 0,8 kW; Áp suất ≥ 11 Bar	3,33
10	Máy sạc ắc quy có trợ đề	Công suất 3 kW; Nguồn ra U = 12V÷24V; Dòng điện ra ≥ 200 Amh	13,33
11	Thiết bị rửa chi tiết	Dung tích $\geq 0,15$ m ³ ; công suất: 1 kW	13,33
12	Động cơ xăng 4 kỳ	Đủ các bộ phận và hệ thống cơ khí phần máy; Số xy lanh ≥ 3 ; Công suất ≥ 75 HP	13,33
13	Động cơ diesel dùng bơm cao áp PE	Hoạt động được, có đầy đủ các hệ thống, cơ cấu cơ bản; Công suất: ≥ 55 HP	13,33
14	Động cơ diesel dùng bơm cao áp VE	Hoạt động được, có đầy đủ các hệ thống, cơ cấu cơ bản; Công suất: ≥ 50 HP	13,33
15	Xe ô tô	Dùng để đo đạc kiểm tra các chế độ làm việc. Có thể tạo các ban bệnh khác nhau, tiến hành kiểm tra hiệu chỉnh sửa chữa trực tiếp trên xe; Công suất ≥ 75 HP	10
16	Động cơ phun xăng điện tử	Dùng để giảng dạy cấu tạo, nguyên lý làm việc của hệ thống phun xăng điện tử	13,33
17	Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Được đặt trên giá có bánh xe để di chuyển. Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	6,67
18	Mô hình cắt bỏ động cơ sử dụng hệ thống phun dầu điện tử	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Được đặt trên giá có bánh xe để di chuyển. Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	6,67
19	Mô hình cắt bỏ động cơ sử dụng hệ thống phun xăng điện tử gián tiếp	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Được đặt trên giá có bánh xe để di chuyển. Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	6,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Mô hình cắt bỏ động cơ xăng 4 kỳ	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Được đặt trên giá có bánh xe để di chuyển. Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	6,67
21	Mô hình hệ thống điện thân xe	Bao gồm đầy đủ các bộ phận về hệ thống điện	3,33
22	Mô hình hệ thống điện xe ô tô	Đầy đủ các chi tiết và hoạt động được	3,33
23	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ diesel điều khiển điện tử	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt	6,67
24	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ diesel sử dụng bơm cao áp PE	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Đầy đủ các bộ phận hệ thống nhiên liệu	3,33
25	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ diesel sử dụng bơm cao áp VE	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Đầy đủ các bộ phận hệ thống nhiên liệu	3,33
26	Mô hình hệ thống phun xăng điện tử	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Loại hoạt động được	10
27	Mô hình hệ thống truyền lực	Cắt bỏ và phối màu hợp lý. Đầy đủ chi tiết	3,33
28	Mô hình ô tô cắt bỏ sử dụng động cơ xăng truyền động cầu trước	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	6,67
29	Mô hình ô tô cắt bỏ sử dụng động cơ diesel truyền động cầu sau	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	6,67
30	Hệ thống truyền lực	Dùng cho thực tập tháo, lắp và kiểm tra, điều chỉnh	10
31	Hộp số	Dùng để thực hành tháo lắp, kiểm tra	10
32	Ắc quy	Loại 12V, (80÷150) Ah	26,72
33	Bàn thực hành tháo, lắp	Được chế tạo bằng thép	53,33
34	Bộ Dụng cụ tháo lắp	Dùng để hướng dẫn và thực hiện các công việc tháo, lắp động cơ	26,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
35	Bộ vạm tháo sơ mi - xy lanh	Cỡ (14 ÷ 20) mm	6,67
36	Bộ vạm tháo xu páp	Có thể thực hiện được trên các kiểu mặt máy; có kết cấu và kích thước khác nhau	10
37	Clê lực	Dải lực từ: (0 ÷ 2000) Nm	13,33
38	Đèn pin	Có dây đeo trên trán	40
39	Đồng hồ vạn năng	Đo được điện áp AC và DC, điện trở, điện dung, đo tần số	20
40	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,33
41	Dụng cụ đo áp suất của bơm cấp	Có dải đo: (0÷7) Bar	3,33
42	Dụng cụ đo áp suất dầu bôi trơn	Dải nhỏ: (0÷3,5) Bar; Dải lớn: (0÷40) Bar	3,33
43	Dụng cụ đo áp suất nén động cơ diesel	Dải đo từ (8 ÷ 40) Bar; có nhiều đầu nối với các vị trí đo khác nhau	3,33
44	Dụng cụ đo áp suất nén động cơ xăng	Dải đo từ (4 ÷ 17) Bar; có nhiều đầu nối với các vị trí đo khác nhau	3,33
45	Dụng cụ hút dầu thải	Áp suất khí nén (8÷10) Bar; Bình chứa dầu ≥ 50lít	3,33
46	Dụng cụ kiểm tra ắc quy	Dải đo U= (12÷24) V	10
47	Dụng cụ kiểm tra áp suất bơm xăng	Các đầu nối nhanh phù hợp với tất cả các loại đường ống dẫn xăng trên ô tô. Dải đo từ (0÷20) Bar	3,33
48	Dụng cụ kiểm tra và làm sạch bugi	Dùng khí nén và cát, Áp suất: (0,58÷0,88) Mpa	6,67
49	Dụng cụ kiểm tra vòi phun động cơ xăng	Có nhiều đầu nối chuyên dụng cho các loại vòi phun khác nhau. Kiểm tra cho tối thiểu 4 vòi phun đồng thời	3,33
50	Dụng cụ kiểm tra vòi phun động cơ diesel	Có gương phản chiếu. Cơ cấu kẹp chặt vòi phun điều chỉnh linh hoạt, thu hồi lại được dầu kiểm tra. Gồm nhiều đầu nối phù hợp với các loại vòi phun	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Dụng cụ tháo lắp	Dùng để hướng dẫn và thực hiện các công việc tháo, lắp động cơ	13,33
52	Dụng cụ xúc rửa làm sạch hệ thống bôi trơn	Thông rửa theo chu trình tuần hoàn	6,67
53	Ê tô	Độ mở $\leq 300\text{mm}$	40
54	Giá treo động cơ	Gá được nhiều loại động cơ khác nhau. Xoay 360 độ. Với tải trọng từ $(50\div 300)$ kg	13,33
55	Khay đựng chi tiết	Vật liệu: Thép không gỉ. Kích thước từ (200×300) mm đến (500×800) mm	80
56	Kìm bấm đầu cốt	Bấm được các loại đầu thông dụng	20
57	Kìm tháo xéc măng	Độ mở $(1\div 50)$ mm	10
58	Kìm tuốt dây điện	Cắt và tuốt được dây có lõi từ $(0,5\div 2,5)$ mm	20
59	Máy chẩn đoán	Quét, hiển thị và xóa được các lỗi trên các dòng xe thông dụng	6,67
60	Máy khởi động để tháo lắp	Dùng để giới thiệu cấu tạo, nguyên lý làm việc của máy nén, rèn luyện kỹ năng tháo, lắp, bảo dưỡng	13,33
61	Máy rà xu páp cầm tay	Đầy đủ các phụ kiện phù hợp với các loại xu páp có kích cỡ khác nhau. Vận hành bằng khí nén	3,33
62	Súng vận bu lông	Lực xiết từ 500Nm đến 1200Nm	26,67
63	Thiết bị hứng và hút dầu thải	Áp suất khí nén $(8\div 10)$ Bar. Bình chứa dầu $\geq 80\text{lít}$	3,33
64	Thiết bị soi	Điều chỉnh góc quan sát và cường độ ánh sáng. Ghi lại hình ảnh	6,67
65	Vam chuyên dùng: Vam 2 chấu, Vam 3 chấu, Vam gạt	Dùng để thực hành tháo các chi tiết như vòng bi, bánh răng, pully	13,33
66	Vam đai	Lực hãm $\leq 500\text{Nm}$	6,67
67	Vam tháo lọc dầu Là loại tháo lọc dầu chuyên dụng	Dùng để thực hành tháo các chi tiết như lọc dầu động cơ, dầu diesel	3,33
68	Vam tháo ổ bi đũa	Đảo được chiều móc kéo	10
69	Vam tháo puli bơm cao áp	Khoảng cách giữa 2 ngàm chặn $(70\div 270)$ mm	6,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
70	Vít dầu	Loại thông dụng trên thị trường sử dụng cho máy công cụ	10
71	Vòng ép xéc măng	Đường kính mở nhiều cỡ từ: (40÷175) mm	10
72	Xe để chi tiết	Loại 3 tầng, có tay đẩy và bánh xe để di chuyển	40
73	Bộ căn lá	Phạm vi đo $\leq 1\text{mm}$	6,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,08
2	Băng dính giấy	cuộn	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,11
3	Phấn	hộp	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,11
4	Giấy A4 định lượng 80 gsm	tờ	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	4,57
5	Bìa màu cứng A4	tờ	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	1,14
6	Bút chì	chiếc	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,46
7	Bút bi	hộp	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,11
8	Ghim bấm giấy	chiếc	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,07
9	Hộp ghim thay (bấm giấy)	hộp	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,11
10	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
11	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
12	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
13	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
14	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
15	Xăng	lít	A92, A95 hoặc tương đương	18,33
16	Dầu Diesel	lít	Loại Do 0.001S-V	13,33
17	Băng dính cách điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
18	Bi tăng cam	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,13
19	Bạc biên	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Bô bin cao áp	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,13
21	Gioăng hộp số	bộ	Phù hợp với hộp số tháo lắp	0,16
22	Vòi phun xăng điện tử	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,13
23	Bơm xăng	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,47
24	Bột rà xu páp thô+mịn	hộp	Hộp sản phẩm 2 trong 1 gồm: Cát trà phá (thô) kích thước 160 Micromet (μm); Cát hoàn thiện (mịn) kích thước 80 Micromet (μm)	0,22
25	Bugì	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,62
26	Bulong	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	5,83
27	Các loại bóng đèn	chiếc	Phù hợp các loại xe	1,33
28	Cảm biến áp suất dầu bôi trơn ô tô	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
29	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát ô tô	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
30	Cảm biến trục cam	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
31	Cảm biến trục cơ	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
32	Cầu chì	chiếc	Các thông số	2,67
33	Chai tẩy sét	chiếc	Loại RP7	3,56
34	Chổi công nghiệp	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,62
35	Chổi rửa chi tiết	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
36	Chổi sắt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
37	Chổi than	bộ	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	1,56
38	Con đội	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,27
39	Dầu cầu	lít	SAE: 75w85 FF GL-4	0,89
40	Đầu cốt	chiếc	Đầu cốt đồng PCS	13,33
41	Dầu nhớt	lít	SAE: 10W-40	1,78
42	Dầu rửa	lít	Dầu DO 0.05S	11,67
43	Dầu số	lít	SAE: 85w140; API: GL-5	1,11
44	Dây cam động cơ ô tô	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
45	Dây cao áp	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,13
46	Dây điện nhiều màu	mét	Tiết diện 0.5	2,22
47	Đĩa ma sát	chiếc	Phù hợp với ô tô	0,13
48	Dung dịch vệ sinh 3M	lít	Trọng lượng: 369g - 450ml	1,11
49	Dung dịch xúc rửa hệ thống bôi trơn	lít	Loại Bluechem Oil System Cleaner 50ml	0,44
50	Giấy giáp	tờ	Loại 230 x 280mm	20
51	Giẻ lau	kg	Vải coston	8,89
52	Gioăng đệm bơm cao áp PE	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
53	Gioăng đệm bơm cao áp VE	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
54	Gioăng làm kín	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16
55	Gioăng mặt máy	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16
56	Keo bết mặt	tuýp	Keo Apollo silicon A500	0,44
57	Keo làm kín	chai	Chất matit - (85g/tuýp)	0,78
58	Lọc dầu bôi trơn xe ô tô	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
59	Lọc dầu diesel	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
60	Lọc gió	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16
61	Lọc xăng tinh	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16
62	Mỡ bôi trơn	kg	Loại màu vàng	0,78
63	Nhựa thông	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4188-86	0,11
64	Nước làm mát động cơ	lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
65	Ống dẫn	mét	Cao su mềm	0,44
66	Phốt ghít	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,22
67	Phốt trục cam	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,47
68	Phốt trục cơ	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,47
69	Rơ le	chiếc	Loại 4 chân	1,33
70	Rơ le	chiếc	Loại 5 chân	1,33
71	Thiếc hàn	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	4,44
72	Van hằng nhiệt	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
73	Vòi phun cao áp	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,27
74	Xà phòng	kg	Dạng bột	0,89
75	Xéc măng	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
76	Xu páp	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,62

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học kỹ thuật cơ sở	1,6	75	120
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	12	240	2.880
3	Khu chức năng hạ tầng khác			750

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 14

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Tin học ứng dụng
Mã ngành, nghề: 4480220
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Tin học ứng dụng, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Tin học ứng dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, năng lượng và tính khấu hao thiết bị.

Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức này chưa bao gồm:

- Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Tin học ứng dụng trình độ sơ cấp bậc 1;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Tin học ứng dụng trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 375 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Tin học ứng dụng trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Tin học ứng dụng****Mã nghề: 4480220****Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	ĐỊNH MỨC (giờ)	GHI CHÚ
1	Định mức lao động trực tiếp	18,81	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,14	
1.2	Định mức lao động thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	16,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,82	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	CPU Core i5 trở lên, RAM $\geq$ 8GB, SSD $\geq$ 240GB	2,14
2	Máy chiếu (hoặc màn hình TV từ 75 inch trở lên)	$\geq$ 3000 ANSI lumens (hoặc màn hình FHD: $\geq$ 75 inch)	2,14
3	Hệ thống âm thanh	- Công suất: $\geq$ 20W/loa - Kết nối: Bluetooth/Jack 3.5mm/USB	2,14
4	Bảng từ	- Bảng từ xanh viết phấn - Kích thước $\geq$ 1,2m $\times$ 2,4m	2,14
5	Bộ lưu điện	UPS 650VA	2,14
6	Bút trình chiếu	Wireless, dùng pin AAA	2,14
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	CPU Core i5 trở lên, RAM $\geq$ 8GB, SSD $\geq$ 240GB	330,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Bộ phát Wifi/Router	Chuẩn WiFi 5/6, băng tần kép, tốc độ ≥ 1200 Mbps	101,67
3	Switch mạng	Từ 24 cổng trở lên	103,33
4	Máy in	Laser trắng đen	128,33
5	Điều hòa nhiệt độ	Công suất ≥ 18.000 BTU	108,33
6	Quạt trần	3 cánh, sải cánh $\geq 1,2$ m	106,67
7	Bàn máy tính	1,8 x 0,6 x 0,75 m; bố trí 02 máy tính	240,00
8	Ghế ngồi học viên	Theo tiêu chuẩn GDNN	240,00
9	Bảng từ	- Bảng từ xanh viết phấn - Kích thước $\geq 1,2\text{m} \times 2,4\text{m}$	99,17
10	Máy chiếu (hoặc màn hình TV từ 75 inch trở lên)	Cường độ sáng: ≥ 3.000 ANSI Lumens (hoặc màn hình FHD: ≥ 75 inch)	95,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Giấy A4	ram	Khổ A4, độ trắng 90%	0,33
2	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
5	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
7	Pin tiểu AAA	đôi	Pin alkaline 1,5V	0,14
8	Mực in	hộp	Dùng cho máy in laser	0,16
9	USB lưu trữ	chiếc	Dung lượng ≥ 16 GB	0,22
10	Dụng dịch vệ sinh thiết bị	chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
11	Khăn lau thiết bị	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
12	Phần mềm ứng dụng	bộ	Hệ điều hành Windows 10, phần mềm MS Office từ 2016 trở lên có bản quyền	0,00
13	Pin tiểu AAA	đôi	Pin alkaline 1,5V	0,54
14	Phấn viết	hộp	Phấn trắng không bụi	0,67

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học kỹ thuật cơ sở	1,6	75	120
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	1,6	300	480
3	Khu chức năng hạ tầng khác			150

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 15

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp
Mã ngành, nghề: 4340302
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kế toán doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 330 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp**

Mã ngành, nghề: 4340302

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	16,31	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,14	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	14,17	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,45	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	2,14
2	Máy tính xách tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,14
3	Bảng từ	Kích thước vùng tương tác: 3,6mx1,2m	2,14
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	14,17
2	Máy tính để bàn	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	225,00
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	14,17
4	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường	14,17
5	Máy in A4	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,50
6	Phần mềm kế toán	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	225,00
7	Phần mềm HTKK	Phiên bản mới nhất	60,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy	ram	Khổ A4, độ sáng 90	0,5
2	Mực in	hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0,125
3	Bút viết	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,40
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
9	Ghim cài	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
10	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,94
11	Giấy note	tệp	Loại thông dụng trên thị trường	0,94
12	Bìa màu	tờ	Loại thông dụng trên thị trường, khổ A4	10,00
13	Đạn ghim loại nhỏ	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
14	Đạn ghim loại to	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
15	Phấn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
16	Dập ghim cỡ nhỏ	ciếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
17	Dập ghim đại	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
18	Túi cúc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
19	Dây dứa	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Tải dứa	chiếc	Loại 90cm x 1,2m	0,28
21	Bộ con dấu	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
22	Mực con dấu	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
23	Hộp đựng bộ con dấu	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
24	Bộ chứng từ kế toán hàng tồn kho	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00
25	Bộ chứng từ kế toán tài sản cố định	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Bộ chứng từ kế toán tiền lương	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00
27	Bộ chứng từ kế toán bán hàng	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00
28	Bộ chứng từ kế toán tiền mặt	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00
29	Bộ chứng từ kế toán tiền gửi ngân hàng	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00
30	Bộ chứng từ kế toán tạm ứng	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00
31	Bộ chứng từ kế toán phải thu khách hàng	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00
32	Bộ chứng từ kế toán phải trả người bán	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00
33	Bộ chứng từ liên quan đến kê khai thuế	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	1,00
34	Quyển hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp	quyển	Loại theo TT mới nhất của Bộ Tài chính	0,05

IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,71	75,00	128,57
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	3,33	255,00	850
3	Các khu chức năng, hạ tầng khác			244,64

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 16

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Tên ngành, nghề: Hành chính văn phòng
Mã ngành, nghề: 4769001
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1**

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hành chính văn phòng, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hành chính văn phòng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, vật tư và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư.

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 (một) học viên hoặc 01 (một) lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 (một) học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hành chính văn phòng trình độ sơ cấp bậc 1 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hành chính văn phòng, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 320 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hành chính văn phòng, trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Hành chính văn phòng**

Mã ngành, nghề: 4769001

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	15,89	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,00	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,00	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	13,89	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	13,89	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,18	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Bảng di động	Kích thước $\geq (1.250 \times 2.400)$ mm; độ cao chân ≥ 900 mm	0,29
2	Bảng từ	Dài x rộng $\geq (2.200\text{mm} \times 1.200\text{mm})$; Kẻ ô $\geq 5 \times 5$ mm	2,00
3	Bộ Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; công suất 300W	2,00
4	Bút trình chiếu	1 đầu rộng 2cm, 1 đầu rộng 4cm, dài 12cm; sử dụng 2 pin đũa AAA	2,00
5	Máy chiếu	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu $\geq 1.800\text{mm} \times 1.800\text{mm}$; công suất 350W	2,00
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Âm li	Tần số hoạt động: 20Hz ~ 20.000Hz	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Bấm lỗ A4	Đục 2 lỗ tròn, đường kính lỗ 5,5mm, khoảng cách lỗ 80mm	3,89
3	Bàn chờ	Kích thước: Dài 800mm; rộng 600mm; cao (700-750) mm	2,22
4	Bàn hình chữ nhật	Kích thước: Dài 1.800mm; rộng 900mm; cao 750mm	16,67
5	Bàn hình tròn	Kích thước: Đường kính dao động từ 900 - 1.100mm; độ cao 750mm	2,22
6	Bàn làm việc nhân viên	Kích thước: Dài 1.200mm, rộng 600mm, cao 700mm	2,22
7	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1.250 \times 2.400)$ mm; độ cao chân ≥ 900 mm	10,00
8	Bảng từ	Kích thước: Dài x rộng $\geq (2.200\text{mm} \times 1.200\text{mm})$. Kẻ ô $\geq 5 \times 5$ mm	2,22
9	Biển chỉ dẫn	Kích thước: Dài 440mm; rộng 325mm, độ cao chân (100 - 115) cm	2,22
10	Bộ bàn, ghế sofa	Kích thước: Dài 100cm; rộng 50cm; cao 40cm	2,22
11	Bộ con dấu văn phòng	Theo quy định của pháp luật về con dấu và công tác văn thư	7,78
12	Bộ máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; công suất 300W.	250,00
13	Bộ phần mềm quản lý hồ sơ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, cài cho 18 máy vi tính	3,89
14	Bộ Phần mềm tin học văn phòng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, cài cho 18 máy vi tính	11,67
15	Bục phát biểu	Kích thước: Dài 800mm; rộng 600mm; cao 1.200mm	2,22
16	Bút trình chiếu	1 đầu rộng 2cm, 1 đầu rộng 4cm, dài 12cm; sử dụng 2 pin đũa AAA	9,44
17	Dập ghim	Sử dụng ghim bấm số 3; bấm được 30 tờ giấy 70gsm	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Điện thoại bàn	Màn hình LCD; hỗ trợ lưu danh bạ; speakerphone 2 chiều; có jack cắm tai nghe	11,11
19	Dụng cụ tháo, gỡ ghim bấm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
20	Ghế chờ	Kích thước: Cao 420-450mm; rộng 420-450mm; sâu 360 - 450mm	8,89
21	Ghế làm việc nhân viên	Kích thước: Cao 450mm; rộng 450mm; sâu 400mm	112,22
22	Giá bảo quản hồ sơ	Kích thước: Cao 2m, dài 1m, rộng 0,4m; sơn tĩnh điện. Có 5 khoang bằng kim loại	3,89
23	Gương phẳng	Hình chữ nhật, kích thước 2m x 3m	2,22
24	Hệ thống mạng LAN	Kết nối được ít nhất 18 máy tính với nhau	3,89
25	Hộp đựng bộ con dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,78
26	Loa	Tần số đáp ứng 95Hz - 17kHz; phạm vi phủ sóng 170° x 160°; công suất 500W.	2,22
27	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumen; kích thước phòng chiếu: $\geq 1.800\text{mm} \times 1.800\text{mm}$; công suất 350W	13,89
28	Máy Fax	Kích thước giấy: A4; độ phân giải 600 x 600dpi; tốc độ nhận fax 14 trang/phút; công suất 950W	4,44
29	Máy ghi âm	Bộ nhớ trong $\geq 4\text{GB}$; hỗ trợ đa dạng các định dạng ghi âm; chuẩn phát LPCM/MP3/AAC/WMA; có micro tích hợp và chế độ cắt tiếng ồn thông minh; sạc USB hoặc sử dụng pin; có thể mở rộng được thẻ nhớ bằng bộ nhớ ngoài	6,67
30	Máy hủy tài liệu	Công suất hủy (80g tờ): 10 tờ/lần; kích thước hủy: 4x35(mm); kích thước miệng hủy: 220mm; dung tích bình chứa: 18L; độ ồn: 72db; tốc độ hủy: 2m/min; công suất 330W	6,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
31	Máy in	In trắng đen; kích thước giấy: A4, A5, B5; tốc độ in 20 trang/ phút/mặt; độ nét 1200 x 1200 dpi; công suất hoạt động 320W, công suất chờ 33W	11,67
32	Máy photocopy	Kích thước giấy: A3, A4, A5, B4, B5; trọng lượng giấy 60 - 128gsm; tốc độ photo 35 trang /phút/quét 1 mặt (300dpi), 12 trang/phút/ quét 2 mặt (300dpi) (A4); công suất hoạt động 1,5kW, công suất chờ 20W	6,11
33	Máy quét hình ảnh - scan	Kích thước giấy: A4/A3; Tốc độ scan khoảng 25 trang/phút 1 mặt; 8 tờ/phút 2 mặt; độ phân giải 300dpi, sâu 24bit; công suất hoạt động <1,5kW, công suất chờ 20W	4,44
34	Micro không dây	Tần số 40Hz - 20KHz	2,22
35	Modem kết nối mạng Internet	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, chia cài đặt được cho 18 máy vi tính	7,78
36	Phần mềm quản lý văn bản	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
37	Quầy lễ tân	Hình chữ L, dài 2m x cao 1,1m; chiều rộng mặt quầy trung bình 60-90cm	2,22
38	Tủ bảo quản hồ sơ	Dài 121,3cm; sâu 45cm; cao 183cm; chất liệu sắt sơn tĩnh điện; 20 khoang (chiều dọc 5 khoang, chiều rộng 4 khoang)	3,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
2	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
3	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
4	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
5	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
6	Bìa cứng	chiếc	Khổ A4; độ dày 50mm	0,20
7	Bìa hồ sơ lưu trữ	chiếc	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9251:2012 của Bộ khoa học và Công nghệ	2,00
8	Bộ hồ sơ thực hành	bộ	Tài liệu in sẵn trên giấy A4, tranh, ảnh	0,17
9	Bộ hồ sơ, tài liệu thực hành lưu trữ	bộ	Theo tài liệu nội bộ	1,00
10	Bộ hồ sơ, tài liệu thực hành nghiệp vụ văn thư	bộ	Theo tài liệu nội bộ	1,00
11	Bộ tài liệu phục vụ cho nội dung chuẩn bị cuộc họp	bộ	Bộ tài liệu gồm 5 loại tài liệu (tổng 15-20 trang)	0,33
12	Bộ tài liệu về văn bản hành chính	bộ	Theo các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản mẫu	1,00
13	Bút bi mực xanh	cái	Đầu ngòi 0,5mm; mực xanh	2,50
14	Bút chì	chiếc	Than đen, độ cứng 2B	0,80
15	Bút dạ	chiếc	Bề rộng nét viết 2 - 3 mm; mực xanh	0,85
16	Bìa kẹp 3 dây	chiếc	Bìa cứng; khổ A4; độ dày 7-10F	1,50
17	Chổi lông mềm	chiếc	Chổi nylon, cán nhựa; dài ≥ 29 cm	0,50
18	Danh thiếp	hộp	Bìa cứng, 8,8 x 5,5cm hoặc 9 x 5,5cm; hộp 100 chiếc	0,03
19	Dao rọc giấy	chiếc	Lưỡi dao 180mm; chất liệu thép, thân bọc nhựa phần tay cầm; khóa lưỡi tự động	0,07
20	Găng tay	hộp	Chất liệu: Cao su thiên nhiên; chiều dài: tối thiểu 240mm; chiều rộng lòng bàn tay (mm): trung bình 94 +/- 4 (cỡ M); độ dày: ngón tay: 0,11 +/- 0,02 mm, lòng bàn tay: 0,10 +/- 0,02 mm	0,11
21	Ghim bấm	hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, số 3 (24/6)	0,08
22	Giấy A0	tờ	Độ dày $\geq 0,03$ mm, độ trắng $\geq 70\%$	1,17
23	Giấy A3	ram	Độ dày $\geq 0,03$ mm, độ trắng $\geq 70\%$	1,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Giấy A4	ram	Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	0,95
25	Giấy A5	ram	Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	0,11
26	Giấy nhớ	tập	Kích thước loại 76mm x 76mm	0,50
27	Hồ dán	lọ	Dạng khô hoặc ướt, độ bám dính cao, có hóa chất chống chuột và các côn trùng	0,67
28	Hộp đựng danh thiếp	hộp	Chất liệu thép không gỉ; kích cỡ 93x6x7mm	0,10
29	Hộp đựng tài liệu	chiếc	Theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9252:2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ	0,13
30	Kéo cắt giấy	chiếc	Kích thước: 215mm; chất liệu: thép không gỉ; độ dày lưỡi dao: 2,5mm; tay cầm bằng nhựa	0,07
31	Kẹp bướm	hộp	15mm	0,01
32	Kẹp bướm	hộp	19mm	0,01
33	Kẹp bướm	hộp	25mm	0,01
34	Kẹp bướm	hộp	32mm	0,01
35	Kẹp bướm	hộp	41mm	0,01
36	Kẹp bướm	hộp	51mm	0,01
37	Khăn lau	chiếc	Khăn lông mềm; sợi cotton; kích cỡ 28x48cm	0,20
38	Khẩu trang	hộp	Chất liệu vải không dệt PP, than hoạt tính; 4 lớp; kháng khuẩn	0,11
39	Mực con dấu	hộp	Màu đỏ, dạng khay hoặc chai phù hợp với loại con dấu, dùng đóng trên giấy	0,22
40	Mực in	hộp	Màu đen; theo tiêu chuẩn của máy in	0,36
41	Mực máy photocopy	hộp	Màu đen; theo tiêu chuẩn của máy photocopy	0,12
42	Nam châm dính bảng	vi	Hình tròn, đường kính 3,8mm, vi 8 cái	0,23
43	Phấn viết	hộp	Màu trắng; hộp 10 viên	0,12
44	Phong bì	chiếc	Kích thước 307mm x 220mm	2,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
45	Phong bì	chiếc	Kích thước 220mm x 158mm	2,00
46	Phong bì	chiếc	Kích thước 220mm x 109mm	2,00
47	Phong bì	chiếc	Kích thước 158mm x 115mm	2,00
48	Pin 2A	cục	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
49	Pin 3A	cục	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
50	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	Vải pangrim; kích cỡ S ÷ L	0,21
51	Sổ đăng ký	quyển	Khổ A4	1,00
52	Sổ đăng ký văn bản đến	quyển	Khổ A4; theo quy định của công tác văn thư	1,00
53	Sổ đăng ký văn bản đi	quyển	Khổ A4; theo quy định của công tác văn thư	1,00
54	Túi đựng hồ sơ	chiếc	Loại 34 cm x 25 cm	1,54

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m2 x giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	~ 1,71	70,00	~ 120,00
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
2.1	Phòng thực hành nghiệp vụ lễ tân - giao tiếp	2,00	74,00	148,00
2.2	Phòng thực hành nghiệp vụ văn phòng	2,00	121,00	242,00
2.3	Phòng thực hành nghiệp vụ văn thư - lưu trữ	2,00	55,00	110,00
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Thư viện, hội trường, KTX, nhà ăn, khu hoạt động thể chất...			155,00

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 17

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho gà
Mã ngành, nghề: 3620131
Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động được tính bằng 15% định mức lao động gián tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho gà****Mã ngành, nghề: 3620131****Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng.**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,67	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Cao đẳng, Trung cấp...	1,17	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Cao đẳng, Trung cấp...	11,5	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD $\geq$ 17 inch	1,17
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2.500ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq$ 1800mm x 1800mm	1,17
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,17
4	Bộ đồ Phẫu thuật chuyên ngành thú y	TCVN, Vật liệu không gỉ	5,67
5	Bộ kim bấm, kim cắt chuyên ngành thú y	TCVN, Vật liệu không gỉ	9,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bộ Bơm tiêm tự động	TCVN, Dung tích: ≥ 1 ml	3,56
7	Bình phun thuốc sát trùng	Bình phun xịt ≥ 18 lít (bình phun điện)	11,5
8	Phích chuyên dùng vận chuyển vacxin	- Dung tích chứa vắc xin: 2.7 lít - Trọng lượng đầy: 6,4 kg - Trọng lượng rỗng: 2,32 kg	3,56
9	Nhiệt kế đo nhiệt độ chuồng nuôi	TCVN, Khoảng đo: $(35 \div 45)^{\circ}\text{C}$	9,22
10	Cân đồng hồ	Loại 5kg	9,22
11	Quần áo bảo hộ lao động	Loại bảo hộ thông thường, chất liệu bằng vải	207
12	Ủng cao su phòng hộ lao động	Loại thông dụng trên thị trường, có thể lội nước được	207
13	Ấm kế đo ẩm độ chuồng nuôi	TCVN đo độ ẩm theo tỷ lệ %	18,78
14	Dụng cụ vệ sinh, thu gom rác thải sau thực hành	Vật liệu bằng nhựa hoặc tôn đảm bảo kín không rò rỉ nước	11,5
15	Hộp đựng xi lanh, kim tiêm sau thực hành	Vật liệu bằng nhựa cứng hoặc Inox có nắp đậy	3,6

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1
2	Học liệu học nghề (Bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Giấy học nhóm A1	tờ	Khổ A1	6
9	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định hiện hành	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định hiện hành	2
11	Bút lông đầu	chiếc	Dầu, không phai	1
12	Gà con để làm giống 1 ngày tuổi	con	Theo TCVN	10
13	Trấu độn chuồng	kg	Không tạp chất	5,56
14	Bộ dụng cụ chăn nuôi (máng ăn, máng uống)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
15	Bóng úm gà con (tia cực tím)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
16	Vôi bột khử trùng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
1	Men khử mùi nền chuồng nuôi	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
2	Găng tay	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	6
3	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	6
4	Thức ăn hỗn hợp cho gà con	kg	Loại thông dụng trên thị trường	7
5	Thức ăn đậm đặc cho gà	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
6	Cám gạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
7	Bột ngô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
8	Vắc xin Gumboro (sử dụng 2 lần)	liều	Loại thông dụng trên thị trường	20
9	Vắc xin Lasota (sử dụng 2 lần)	liều	Loại thông dụng trên thị trường	20
10	Vắc xin Newcastle	liều	Loại thông dụng trên thị trường	10
11	Vắc xin cúm gia cầm	liều	Loại vô hoạt	10
12	Vắc xin Đậu gà	liều	Loại thông dụng trên thị trường	10
13	Vắc xin ILT	liều	Loại thông dụng trên thị trường	10
14	Thuốc kháng sinh dạng dung dịch phòng bệnh đường hô hấp, tiêu hóa (loại lọ 100ml)	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
15	Thuốc kháng sinh dạng bột phòng bệnh đường hô hấp, tiêu hóa (loại gói 100g)	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
16	Thuốc tác động đến cơ thể vật nuôi dạng bột gồm: (Hạ sốt, kháng viêm, chống độc tố) loại gói 100g	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,83

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
17	Thuốc tác động đến cơ thể vật nuôi (Hạ sốt, kháng viêm, chống độc tố) loại lọ 100ml	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
18	Thuốc điện giải Gluco -KC (loại 100g)	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
19	Thuốc sát trùng tiêu độc dạng dung dịch (loại 1 lít)	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
20	Gà thực hành để mổ khám bệnh tích (loại 1,8 -2kg/con)	kg	Loại nuôi chăn thả	0,44
21	Xi lanh nhựa (loại 5ml)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	5
22	Kim tiêm các loại	cái	Loại thông dụng trên thị trường	5
23	Nước cất, dung dịch pha thuốc	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	41	53,3
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	4	207	828

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 18

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm
Mã ngành, nghề: 3620132
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC**THUYẾT MINH**

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm****Mã ngành, nghề: 3620132****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	Cấu hình: Tối thiểu Core I3; Chuột quang: Cổng USB; Màn hình: LCD ≥ 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,09
3	Bảng từ	Kích thước 1,2 x 2,4 m Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,09
4	Máy ép viên	Công suất 3Kw, điện áp 220V Năng suất 100 – 150 kg/h	11,67
5	Máy ấp trứng mini	Năng suất 100 trứng/mẻ ấp Điện áp 220V	11,67
6	Bình phun thuốc khử trùng	Bình điện; Dung tích 16l	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Quần áo bảo hộ lao động	Loại bảo hộ thông thường, chất liệu bằng vải	11,67
8	Ủng cao su phòng hộ lao động	Loại thông dụng trên thị trường, có thể lội nước được	11,67
9	Phích chuyên dùng vận chuyển vacxin	Dung tích chứa vắc xin: 2.7 lít Trọng lượng đầy: 6,4kg Trọng lượng rỗng: 2,32kg	11,67
10	Dụng cụ vệ sinh thu gom rác thải sau thực hành	Vật liệu bằng nhựa hoặc tôn đảm bảo kín không rò rỉ nước	11,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Chi phô tô, in ấn tài liệu học tập	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
2	Chi mua học liệu phục vụ đào tạo (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
4	Ảnh thẻ học viên	cái	Theo mẫu quy định	2,000
5	Giấy A4	ram	Theo mẫu quy định	0,029
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,029
8	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
9	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,029
10	Găng tay, khẩu trang	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
11	Áo Blouse	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
12	Vịt giống	con	1 ngày tuổi, loại 1	10
13	Thức ăn hỗn hợp cho vịt	kg	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 1	10
14	Vịt thịt (dùng để mổ khảo sát, quan sát)	kg	Từ 1,6 kg trở lên	0,5
15	Cân đồng hồ	cái	Loại 30 kg	0,011
16	Xô, chậu	cái	Bóng hồng ngoại 100W	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
17	Bóng sưởi + đui	bộ	Chất liệu nhựa thông dụng	0,33
18	Khay ăn cho vịt con	cái	Chất liệu nhựa thông dụng	0,33
19	Máng ăn tròn	cái	Chất liệu nhựa, loại 5 kg	1
20	Máng uống	cái	Chất liệu nhựa, loại 3 lít	0,1
21	Khay Inox	cái	Chất liệu Inox; Kích thước 20cm x 30 cm	0,03
22	Vắc xin cúm gia cầm	liều	Loại vô hoạt	10
23	Vắc xin dịch tả ngan vịt (Sử dụng 2 lần)	liều	Phòng bệnh dịch tả vịt, ngan	10
24	Vắc xin viêm gan (Sử dụng 2 lần)	liều	Phòng bệnh viêm gan	0,5
25	Vắc xin Parvovirut (rút mỡ) vịt ngan (Sử dụng 1 lần)	liều	Phòng bệnh rút mỡ	0,011
26	Vắc xin E.coli bại huyết	liều	Phòng E.Coli	0,10
27	Kháng thể viêm gan (Sử dụng 2 lần)	liều	Phòng bệnh viêm gan	0,33
28	Kháng thể rút mỡ ngan vịt (Sử dụng 1 lần)	liều	Phòng bệnh rút mỡ	0,33
29	Thuốc úm	gói	Loại 10g-20g	0,33
30	Glucos - K - C (vitamin tổng hợp)	gói	Gói 100g	0,33
31	Thuốc phòng bệnh đường hô hấp	gói	Gói 50gr	0,03
32	Thuốc phòng trị bệnh đường tiêu hóa	gói	Gói 50gr	20
33	Thuốc phòng, trị nội ký sinh trùng	gói	Gói 50gr	20
34	Thuốc đặc trị tụ huyết trùng	gói	Gói 50gr	10
35	Men vi sinh rắc chuồng	gói	Gói 1kg	10
36	Men tiêu hóa	gói	Gói 100g	20
37	Men tiêu hóa chịu kháng sinh	gói	Gói 100gr	10
38	Giải độc gan thận	gói	Gói 100gr	1
39	Thuốc đặc trị hen khẹt	gói	Gói 50gr	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
40	Thuốc trị bại liệt	gói	Gói 50gr	0,33
41	Nước muối sinh lý	lọ	Loại 100ml	0,33
42	Thuốc sát trùng	lít	Chai 1 lít	0,33
43	Xilanh nhựa thú y 10ml	cái	Loại 10ml	0,33
44	Kim tiêm (số 7; 9)	cái	Cỡ số 7*15; 9*15	0,5
45	Bộ dụng cụ thú y (<i>Panh, kéo, kẹp, dao mổ</i>)	bộ	Chất liệu Inox	0,33
46	Xi lanh tự động tiêm gia cầm	cái	Loại 2ml. Có thể điều chỉnh 0,5ml, 1ml, 1.5ml, 2ml	0,5
47	Nguyên liệu phối trộn thức ăn (<i>Ngô, cám gạo, đậu tương...</i>)	kg	Khô, không mốc, không mọt	1
48	Trứng vịt (thực hành ấp trứng)	quả	Trứng có phôi, bảo quản tốt	0,33
49	Thuê máy ấp trứng	cái	Năng suất 100 trứng/mẻ ấp Điện áp 220V	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 (một) học viên ($m^2 \cdot \text{giờ}/\text{học viên}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	38	49,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4,0	210	840

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 19

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi thủy sản nước ngọt
Mã ngành, nghề: 3620308
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi thủy sản nước ngọt, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi thủy sản nước ngọt do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi thủy sản nước ngọt, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi thủy sản nước ngọt, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi thủy sản nước ngọt, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Nuôi thủy sản nước ngọt**

Mã ngành, nghề: 3620308

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,64	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,2	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,44	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch	1,2
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,2
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,2
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Chất liệu: Inox	11,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy đo hàm lượng oxy hòa tan	- Phạm vi đo: 0,00 đến 20,00 mg / L; 0,0 đến 200,0% - Độ phân giải: 0,01 mg / L hoặc 0,1% - Độ chính xác: $\pm 0,1$ mg / L	11,44
3	Máy sục khí ao	Công suất 1,5kW	11,44
4	Kính hiển vi	Độ phóng đại 40x-1000x	11,44
5	Cân đồng hồ	Loại 30 kg	11,44
6	Bút đo độ pH	Thang đo: pH 0-14; độ chính xác 0,1 pH; nhiệt độ hoạt động: 0 -50°C	11,44
7	Máy bơm nước ly tâm	Công suất 1,5kW	11,44
8	Máy nghiền thức ăn	Công suất 1,5kW	11,44
9	Nhiệt kế điện tử	Khoảng đo nhiệt độ: -50°C đến 110°C	11,44
10	Máy ép viên thức ăn	Công suất 3 kW	11,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Chi phô tô, in ấn tài liệu học tập	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
2	Chi mua học liệu phục vụ đào tạo (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
4	Ảnh thẻ học viên	cái	Theo mẫu quy định	2
5	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,028
8	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
9	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
10	Cá giống	con	Cá rô phi loại 400-450 con/kg	200
11	Thức ăn hỗn hợp	kg	Viên nổi, dùng cho cá giai đoạn 1	8
12	Cân đồng hồ	cái	Loại cân 30 kg	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Xô, chậu	cái	Loại nhựa thông dụng	0,167
14	Khay Inox	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,033
15	Ủng	đôi	Chất liệu chống nước	0,500
16	Vợt cá	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
17	Túi vận chuyển cá	cái	Chất liệu nilon dày, loại 50 lít	1,0
18	Cá thịt	con	Cỡ cá trên 2 kg	0,5
19	Bộ dụng cụ thú y	bộ	Chất liệu Inox	0,033
20	Thuốc cứng	cái	Chất liệu gỗ	0,111
21	Thuốc dây	cái	Loại 10 m thông dụng trên thị trường	0,011
22	Bộ quần áo lội nước	bộ	Chất liệu chống nước	0,033
23	Khay đựng thức ăn	cái	Loại nhựa thông dụng	0,178
24	Nhiệt kế điện tử	cái	Khoảng đo nhiệt độ: Từ -50°C đến 110°C; Độ chính xác: $\pm 1^\circ\text{C}$ Độ phân giải: 0,1°C	0,033
25	Bút đo độ pH	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,011
26	Giai chứa cá	cái	Loại 4x4m	0,033
27	Lưới thu cá	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,033
28	IODINE 10%	chai	Loại 1 lít	0,033
29	Bacillus subtilis, hỗn hợp Enzym hoạt lực cao	gói	Loại 1 kg/gói	1
30	Thuốc diệt trùng mô neo	gói	Loại kháng sinh tổng hợp, gói 100g	0,333
31	Thuốc kháng sinh	gói	Doxycycline, gói 100g	0,333
32	Vitamin tổng hợp	gói	Gói 500g	0,333
33	Glutaldehyde	gói	Gói 200g	0,333
34	Thuốc tắm cá	gói	Gói 100g, thuốc tím	0,333
35	Găng tay, khẩu trang	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
36	Máy sục khí ao	cái	Công suất 1,5kW, lưu lượng 40m ³ /h	0,056
37	Máy nghiền thức ăn	cái	Công suất 1,5kW	0,055

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
38	Máy đo hàm lượng oxy hòa tan	cái	Phạm vi đo: 0,00 đến 20,00 mg /L; 0,0 đến 200,0%; Độ phân giải: 0,01 mg / L hoặc 0,1% Độ chính xác: $\pm 0,1$ mg / L	0,055
39	Máy ép viên thức ăn	cái	Công suất 3kW	0,055
40	Vôi bột	kg	Loại vôi trắng, dễ ta	5,556
41	Kìm mũi nhọn	cái	Chất liệu Inox	0,033

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên ($m^2/\text{học viên}$)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1(một) học viên ($m^2*\text{giờ}/\text{học viên}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	42	54,6
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4	206	824

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 20

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi ong mật

Mã ngành, nghề: 3620139

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi ong mật, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi ong mật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi ong mật, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi ong mật, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi ong mật, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Nuôi ong mật**

Mã ngành, nghề: 3620139

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,91	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,09
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,09
4	Bộ dụng cụ nuôi ong (thùng, khung cầu, ván ngăn, thước)	- Chất liệu: gỗ - Loại 6 - 8 cầu	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ dụng cụ khai thác mật, sáp	Thùng quay, nồi nấu sáp chất liệu Inox	11,67
6	Bộ dụng cụ quản lý ong	Loại thông dụng trên thị trường	11,67
7	Bộ dụng cụ gắn chân tầng	Loại thông dụng trên thị trường	11,67
8	Bộ dụng cụ tạo chúa nhân tạo	Loại thông dụng trên thị trường	11,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1
2	Học liệu phục vụ đào tạo (bút, vở, túi cóc, bút lông, giấy A1)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	In chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
4	Ảnh Thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
5	Văn phòng phẩm (sổ lên lớp, giáo án, sổ tay giáo viên...)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
5.1	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
5.2	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
5.3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,28
5.4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
5.5	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
6	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
7	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng bán trên thị trường	1
8	Ong giống	đàn	Đàn 3 cầu tiêu chuẩn, kín quân, chúa đẻ tốt, có đủ thành phần trứng, nhộng, mật và phấn	0,11
9	Vỏ thùng ong	cái	Chất liệu gỗ, khô, nhẹ, không độc với ong	0,33
10	Khung cầu	cái	Chất liệu gỗ, khô, nhẹ, không độc với ong	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
11	Ván ngăn	cái	Chất liệu gỗ	0,33
12	Thước ngăn	cái	Chất liệu gỗ hoặc tre	1
13	Dây thép	kg	Thép 0,5mm, không gỉ	0,09
14	Kim bấm, cắt	cái	Chất liệu thép	0,11
15	Chân tầng ong	cái	Vàng, dẻo, không mốc, rách	1
16	Mỏ hàn điện	cái	Công suất 60W, Điện áp 220V	0,11
17	Ghế gắn chân tầng	cái	Chất liệu gỗ	0,33
18	Thước cỡ	cái	Chất liệu gỗ	1
19	Nón bắt ong	cái	Loại thông dụng ngoài thị trường	0,33
20	Áo bảo hộ liền mũ bắt ong	bộ	Loại thông dụng ngoài thị trường	0,11
21	Găng tay cao su	đôi	Loại thông dụng ngoài thị trường	0,28
22	Bình phun khói chống ong đốt	cái	Chất liệu inox thông dụng ngoài thị trường	0,11
23	Dao cắt sáp vít nắp	cái	Chất liệu thép hoặc inox	0,33
24	Thùng quay mật	cái	Chất liệu inox	0,06
25	Chổi quét ong	cái	Cán gỗ, lông đuôi ngựa	0,33
26	Khung cầu tạo chúa	cái	Chất liệu gỗ	1
27	Quản chúa (Khuẩn mũ chúa)	cái	Chất liệu gỗ	1
28	Kim di trùng	cái	Chất liệu nhựa	1
29	Sáp ong	kg	Sáp nguyên chất	0,11
30	Lồng nhốt chúa	cái	Chất liệu nhựa	0,33
31	Đường kính trắng	kg	Khô, đóng gói 01kg	0,28
32	Phấn hoa	kg	Khô, không mốc	0,09
33	Thức ăn thay thế phấn hoa	gói	Gói 50gr	0,55
34	Thuốc kháng sinh	gói	Loại an toàn cho ong Trọng lượng 20gr	0,11
35	Máng ăn cho ong	cái	Chất liệu nhựa	1
36	Khay Inox	cái	Chất liệu Inox, kích thước 25 x 40 cm	0,33
37	Bộ nồi nấu sáp	bộ	Chất liệu inox	0,11

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m ² /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên (m ² *giờ/học viên)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	2	38	76
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4	210	840